

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001-2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

**Sinh viên : Trần Trung Nguyên
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XỬ LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN
HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH
SÔNG NHUỆ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Trần Trung Nguyên
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Trung Nguyên

Mã SV: 1012401017

Lớp: QT1402T

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Thực trạng và giải pháp xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP
Công thương Việt Nam chi nhánh Sông Nhuệ

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....

.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....

.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	3
1.1 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	3
1.1.1 Khái niệm	3
1.1.2 Vai trò của NHTM trong nền kinh tế.....	4
1.2 Tín dụng và đặc trưng của tín dụng	6
1.2.1 Khái quát về tín dụng	6
1.2.2 Những vấn đề cơ bản về nợ xấu của các Ngân hàng thương mại	10
1.3. Kinh nghiệm phòng ngừa và xử lý nợ xấu của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam.....	26
1.3.1 Kinh nghiệm phòng ngừa và xử lý nợ xấu ở một số nước.....	26
1.3.2 Bài học kinh nghiệm vận dụng với Việt Nam	31
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH SÔNG NHUỆ	32
2.1 Khái quát về tình hình hoạt động của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Nhuệ.....	32
2.1.1 Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Nhuệ.....	32
2.1.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.	32
2.1.2 Khái quát về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Nhuệ giai đoạn 2011-2013	34
2.2 Thực trạng và công tác xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Sông Nhuệ.....	37
2.2.1. Thực trạng nợ xấu tại NHCT Sông Nhuệ	37
2.2.2 Thực trạng xử lý nợ xấu ở Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ.....	48
2.3 Đánh giá công tác xử lý nợ xấu ở Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ-Hà Nội.	52
2.3.1 Những kết quả đã đạt được	52
2.3.2 Những mặt còn hạn chế và nguyên nhân	52
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ XẤU NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM-CHI NHÁNH SÔNG NHUỆ	53

3.1 Định hướng hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ - Hà Nội năm 2014	53
3.2 Một số giải pháp với công tác phòng ngừa và xử lý nợ xấu tại Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ - Hà Nội.	53
3.3 Một số kiến nghị.....	60
3.3.1 Kiến nghị với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.....	60
3.3.2 Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước.	60
KẾT LUẬN	62
TÀI LIỆU THAM KHẢO	63

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTW	Ngân hàng trung ương
NHCT	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
CBNV	Cán bộ nhân viên
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
TSBĐ	Tài sản bảo đảm

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Cơ cấu nguồn vốn huy động giai đoạn 2011-2013.....	34
Bảng 2: Hoạt động sử dụng vốn.....	36
Bảng 3: Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu tại NHCT Sông Nhuệ 2011-2013	38
Bảng 4: Phân tích nợ xấu theo nguyên nhân.....	39
Bảng 5: Phân tích nợ xấu theo các nhóm nợ giai đoạn 2011-2013.....	41
Bảng 6: Phân tích nợ xấu theo đối tượng khách hàng	43
Bảng 7: Phân tích nợ xấu theo thời hạn cho vay.....	46
Bảng 8: Các khoản nợ đã gia hạn và điều chỉnh kỳ hạn năm 2011-2013.....	49
Bảng 9: Trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng năm 2011-2013	50
Bảng 10: Kết quả thu hồi các khoản nợ xấu	51

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Tỷ lệ nợ xấu của NHCT Sông Nhuệ giai đoạn 2011-2013	38
Biểu đồ 2: Tỷ trọng nợ xấu phân theo nguyên nhân.....	40
Biểu đồ 3: Tỷ trọng nợ xấu theo nhóm nợ giai đoạn 2011-2013.....	42
Biểu đồ 4: Tỷ trọng nợ xấu theo đối tượng khách hàng	43
Biểu đồ 5: Tỷ trọng nợ xấu theo thời hạn cho vay.....	46

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2013 đánh dấu năm thứ ba cả nước thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011 – 2015 được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI. Quan điểm phát triển được nêu rõ đó là phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược. Theo đó mục tiêu chính là ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, trong đó trọng tâm là cơ cấu lại nền kinh tế. Việc cơ cấu lại nền kinh tế cần thực hiện đồng bộ và tập trung vào những nhóm ngành bộc lộ nhiều bất cập nhất hiện nay đó là khối ngành kinh tế Nhà nước và khối ngành tài chính. Hệ thống ngân hàng từ lâu vẫn được xem như thành phần quan trọng nhất của nền kinh tế, sức khỏe của cả hệ thống ngân hàng là yếu tố quyết định hàng đầu cho sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Chính vì vậy, ngay từ năm đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế, Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp quyết liệt nhằm quản lý chặt chẽ hoạt động của các ngân hàng, đồng thời từng bước cơ cấu lại hệ thống ngân hàng theo hướng phát triển bền vững, ổn định.

Trong những năm qua, nợ xấu của các NHTM trở thành vấn đề nổi cộm của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Mặc dù đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm hạn chế và xử lý song nợ xấu của các NHTM vẫn có chiều hướng tăng lên. Chính vì vậy, xử lý nợ xấu được xác định là vấn đề trọng tâm trong việc lành mạnh hóa hoạt động ngân hàng, nâng cao tính cạnh tranh của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc xử lý nợ xấu tại các NHTM, em đã quyết định lựa chọn đề tài: ***“Thực trạng và giải pháp xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Sông Nhuệ”*** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Dựa trên cơ sở nghiên cứu lý luận chung về NHTM và vấn đề nợ xấu trong hoạt động của các NHTM, cùng với việc phân tích thực trạng nợ xấu và

đánh giá những biện pháp xử lý nợ xấu trong thời gian vừa qua, khóa luận đưa ra những giải pháp nhằm phòng ngừa, hạn chế, và xử lý nợ xấu hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Đối tượng nghiên cứu: khóa luận tập trung nghiên cứu thực trạng nợ xấu trong hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Sông Nhuệ và những biện pháp đã tiến hành nhằm xử lý nợ xấu.

Phạm vi nghiên cứu: khóa luận nghiên cứu vấn đề nợ xấu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Sông Nhuệ trong giai đoạn 3 năm 2011 – 2013.

Trong quá trình nghiên cứu, khóa luận đã sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp và phân tích để tiến hành nghiên cứu.

Ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của khóa luận bao gồm:

Chương 1: Lý luận chung về Ngân hàng thương mại và nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại

Chương 2: Phân tích thực trạng nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Nhuệ

Chương 3: Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Nhuệ

Em xin chân thành cảm ơn ThS. Cao Thị Thu – giảng viên khoa Tài chính ngân hàng đã tận tình hướng dẫn em trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành khóa luận.

CHƯƠNG 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1 Khái niệm

NHTM là trung gian tài chính có vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế. Có rất nhiều khái niệm khác nhau về NHTM tuy nhiên phần lớn các khái niệm đều tiếp cận trên phương diện chức năng hay các loại hình dịch vụ mà NHTM cung cấp.

Theo Peter S.Rose, “*NHTM là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất (đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán) và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế*” [Peter S.Rose, 2004, tr. 7].

Theo Điều 4, Luật các tổ chức tín dụng 2010, “*NHTM là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận*” trong đó hoạt động ngân hàng được hiểu là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:

- a) Nhận tiền gửi;
- b) Cấp tín dụng;
- c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

Như vậy, NHTM là trung gian tài chính thu hút các nguồn vốn nhàn rỗi từ những người thừa vốn và phân phối hợp lý tới những người có nhu cầu về vốn. Hoạt động của NHTM nhằm mục đích kinh doanh một thứ hàng hóa đặc biệt là tiền, trả lãi suất huy động thấp hơn lãi suất cho vay và phân chênh lệch lãi suất chính là lợi nhuận của ngân hàng. Trong nền kinh tế thị trường, hệ thống NHTM được ví như hệ thống tuần hoàn của nền kinh tế. Hệ thống NHTM giúp

các dòng vốn được phân phối sử dụng hiệu quả, kích thích tăng trưởng kinh tế, ổn định giá trị đồng tiền và tạo công ăn việc làm cho xã hội.

1.1.2 Vai trò của NHTM trong nền kinh tế

1.1.2.1. Ngân hàng là nơi tập trung tiền nhàn rỗi và cung cấp vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Khi có tiền nhàn rỗi hoặc tích lũy (do người dân không có khả năng đầu tư tiền để sinh lời) thì họ thường gửi vào Ngân hàng bởi Ngân hàng không chỉ đảm bảo cho các khoản tiền gửi và cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thanh toán tiện lợi mà người gửi tiền còn thu được lợi từ vốn tạm thời nhàn rỗi của mình thông qua khoản lãi tiền gửi. Hay nói cách khác Ngân hàng huy động tiền nhàn rỗi và tiền tích lũy dưới dạng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, không kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi.

Ngược lại khi thiếu vốn kinh doanh thì nơi mà các doanh nghiệp tìm đến cũng là Ngân hàng. Bởi doanh nghiệp sẽ tránh được tình trạng thông tin không cân xứng và có đủ nguồn vốn cần thiết cho quá trình sản xuất của mình. Như vậy NHTM là nơi cung ứng vốn cho quá trình tái sản xuất mở rộng của các doanh nghiệp.

1.1.2.2. Ngân hàng là cầu nối giữa các doanh nghiệp với thị trường

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải chịu sự tác động mạnh mẽ của các quy luật khách quan như: Quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh...để có thể đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của thị trường nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị phần kinh doanh... doanh nghiệp cần phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, mở rộng nhà xưởng, đào tạo công nhân...mà những hoạt động này đòi hỏi phải có khối lượng lớn vốn đầu tư. Nếu doanh nghiệp tự đi vay thì phải đi vay nhiều chỗ mới có đủ số vốn cần thiết. Hơn nữa chi phí cho mỗi lần vay lại cao. Do đó để giải quyết khó khăn này doanh nghiệp có thể tìm đến Ngân hàng xin vay vốn nhằm thoả mãn nhu cầu đầu tư của mình. Nguồn vốn mà Ngân hàng cung ứng sẽ tạo điều kiện cho doanh

ngành trong việc nâng cao chất lượng mọi mặt của quá trình sản xuất kinh doanh, tạo thế đứng cho doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Như vậy, thông qua hoạt động tín dụng, Ngân hàng là chiếc cầu nối giữa doanh nghiệp với thị trường.

1.1.2.3. Ngân hàng thương mại nhà nước là công cụ để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường, NHTM hoạt động một cách có hiệu quả thông qua các nghiệp vụ kinh doanh của mình sẽ thực sự là một công cụ để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nhà nước điều tiết hoạt động của các NHTM thông qua những công cụ điều hành chính sách tiền tệ như công cụ lãi suất, công cụ dự trữ bắt buộc... mà làm tăng hay giảm việc tăng trưởng tín dụng, tăng lượng tiền cung ứng vào lưu thông khi cần điều tiết nền kinh tế vĩ mô.

1.1.2.4. Ngân hàng thương mại góp phần thu hút vốn, mở rộng đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Vốn đầu tư là tiền tích lũy của xã hội, của các cơ sở sản xuất kinh doanh, là tiền tiết kiệm của dân chúng và là vốn huy động từ các nguồn khác được đưa vào trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm duy trì tiềm lực sẵn có và tạo ra tiềm lực mới.

Vốn đầu tư bao gồm vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Khi NHTM làm trung gian tài chính, Ngân hàng gom vốn của những người tiết kiệm để cho các nhà đầu tư vay vì các khoản tiết kiệm thường nhỏ lẻ mà nhu cầu vốn để thực hiện đầu tư lại cao. Như vậy các nhà đầu tư hoàn toàn có đủ vốn để tiến hành đầu tư tại thị trường tiềm năng đối với họ.

Hay đối với các dự án lớn của Chính phủ, Ngân hàng được sự uỷ quyền của Chính phủ có thể vay tiền của Chính phủ các nước về tài trợ cho các dự án đầu tư. Ngân hàng được Chính phủ uỷ quyền cho sử dụng nguồn vốn ODA để cho vay đối với các dự án nằm trong kế hoạch, hoặc Ngân hàng có thể thực hiện

bảo lãnh phát hành chứng khoán cho các công ty khi phát hành chứng khoán ra nước ngoài.

1.2 Tín dụng và đặc trưng của tín dụng

1.2.1 Khái quát về tín dụng

1.2.1.1 Khái niệm

Khái niệm tín dụng đã xuất hiện từ rất lâu, nó xuất phát từ gốc Latinh CREDITUM có nghĩa là sự tin tưởng, tín nhiệm hay chính là lòng tin. Theo cách biểu hiện này thì tín dụng là quan hệ vay vốn lẫn nhau dựa trên sự tin tưởng số vốn đó sẽ được hoàn trả vào một thời điểm xác định trong tương lai.

Mác cho rằng : *"Tín dụng là quá trình chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị từ người sở hữu đến người sử dụng, sau một thời gian nhất định thu hồi một lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu"*. Có thể hiểu tổng quát về khái niệm tín dụng : Tín dụng là quan hệ chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị (dưới hình thái tiền tệ hay hiện vật) từ người sở hữu sang người sử dụng sau một thời gian nhất định thu hồi về một lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu.

Mối quan hệ tín dụng bao gồm 2 mặt cơ bản là quan hệ cho vay và quan hệ hoàn trả được thể hiện như sau :

(1)- Người vay chuyển giao cho người đi vay một lượng giá trị nhất định. Giá trị này có thể dưới hình thái tiền tệ hay hiện vật, hàng hóa, máy móc, thiết bị, bất động sản...

(2)- Người đi vay chỉ được sử dụng tạm thời trong một khoảng thời gian nhất định, khi hết thời gian sử dụng theo thỏa thuận người đi vay phải trả cho người cho vay. Thông thường, giá trị khi hoàn trả lớn hơn giá trị cho vay, nói cách khác người đi vay phải trả thêm một phần lợi tức.

1.2.1.2- Đặc trưng của tín dụng.

Mối quan hệ tín dụng phải thỏa mãn 4 đặc trưng : lòng tin, tính hoàn trả, tính thời hạn và ẩn chứa nhiều khả năng rủi ro.

Một là, quan hệ tín dụng dựa trên cơ sở lòng tin. Người ta chỉ cho vay khi người ta tin tưởng, người đi vay có ý muốn trả nợ và có khả năng trả nợ. Đồng thời người ta tin rằng người sử dụng lượng giá trị đó sẽ thu được lượng giá trị cao hơn, đạt hiệu quả sau một thời gian nhất định, người cho vay cũng tin tưởng người đi vay có ý muốn trả nợ thì quan hệ tín dụng mới xảy ra. Như vậy có thể nói đây là điều kiện tiên quyết để thiết lập quan hệ tín dụng.

Hai là, tính hoàn trả. Đối với quan hệ tín dụng thì đây là đặc trưng cơ bản nhất và sự hoàn trả là tiêu chuẩn phân biệt quan hệ tín dụng với các quan hệ tài chính khác. Trong tính hoàn trả thì lượng vốn được chuyển nhượng phải được hoàn trả đúng hạn về cả thời gian và về giá trị bao gồm hai bộ phận : Gốc và lãi. Phần lãi phải đảm bảo cho lượng giá trị hoàn trả lớn hơn lượng giá trị ban đầu. Sự chênh lệch này là giá trả cho quyền sử dụng vốn tạm thời. Nói cách khác, nó là giá trị cho sự sinh quyền sử dụng vốn hiện tại của người sở hữu, vì thế nó phải đủ hấp dẫn để người sở hữu có thể sẵn sàng hy sinh quyền sử dụng nó. Mặt khác nếu không có sự hoàn trả thì đó là quan hệ tín dụng không hoàn hảo.

Ba là, tính thời hạn. Xuất phát từ bản chất của tín dụng là sự tín nhiệm, người cho vay tin tưởng người đi vay sẽ hoàn trả vào một ngày trong tương lai. Người đi vay chỉ được sử dụng tạm thời trong một thời gian nhất định, sau khi hết thời gian sử dụng theo thỏa thuận, người đi vay hoàn trả cho người cho vay.

Bốn là, tín dụng ẩn chứa nhiều khả năng rủi ro. Do sự không cân xứng về thông tin và người cho vay không hiểu rõ hết về người đi vay. Một mối quan hệ tín dụng được gọi là hoàn hảo nếu người đi vay hoàn trả được đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn.

Tuy nhiên trong thực tế không phải mọi việc lúc nào cũng diễn ra một cách trôi chảy, không hiếm trường hợp người đi vay không thực hiện được nghĩa vụ của mình đối với chủ nợ do các nguyên nhân khách quan hay chủ quan gây ra. Đó là trường hợp khi đến hạn hoàn trả vốn vay, người đi vay không thể thực hiện được việc trả nợ cho người cho vay dẫn đến các khoản nợ bị quá hạn. Nợ xấu là biểu hiện không lành mạnh của quá trình hoạt động tín dụng, là sự báo

hiệu của rủi ro.

1.2.1.2 Các hình thức tín dụng

Khi nền kinh tế chuyển sang nền kinh tế thị trường, hoạt động của NHTM cũng giống như các Doanh nghiệp khác đều chịu tác động của các quy luật kinh tế. Điều này đòi hỏi các sản phẩm mà Ngân hàng cung ứng ra thị trường phải ngày càng đa dạng và phong phú phù hợp với nhu cầu của khách hàng nhưng vẫn phải đảm bảo được yêu cầu an toàn. Chính vì vậy cần tiến hành phân loại tín dụng để có thể sử dụng và quản lý tín dụng có hiệu quả.

- Căn cứ vào thời hạn tín dụng thông thường phân thành: Tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn và tín dụng dài hạn.

+ Tín dụng ngắn hạn: Là các khoản cho vay có thời hạn không quá 12 tháng và được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các doanh nghiệp và các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của cá nhân.

+ Tín dụng trung hạn: Là các khoản vay có thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm. Tín dụng trung hạn thường được để đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến hoặc đổi mới thiết bị, công nghệ, xây dựng các dự án quy mô nhỏ và thời gian thu hồi vốn nhanh. Trong nông nghiệp, chủ yếu cho vay là để đầu tư vào các đối tượng xây dựng các vườn cây công nghiệp...

+ Tín dụng dài hạn: Là các khoản cho vay có thời hạn trên 5 năm. Mục đích sử dụng vốn vay gần như tín dụng trung hạn nhưng với quy mô lớn, thời hạn thu hồi vốn lâu hơn.

- Căn cứ vào mục đích cho vay có: Tín dụng bất động sản, tín dụng công nghiệp và thương mại...

+ Tín dụng bất động sản là loại tín dụng có liên quan đến việc mua sắm và xây dựng bất động sản.

+ Tín dụng công nghiệp và thương mại là loại tín dụng ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, thương

mại và dịch vụ.

+ Tín dụng nông nghiệp là loại tín dụng cho vay để trang trải các chi phí sản xuất như phân bón, giống cây...

+ Cho vay các định chế tài chính bao gồm các khoản tín dụng cho các Ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng và các định chế tài chính khác.

+ Cho vay cá nhân là loại cho vay đáp ứng các nhu cầu chi tiêu.

+ Cho thuê bao gồm cho thuê tài chính và cho thuê vận hành.

- Căn cứ vào mức độ tín nhiệm với khách hàng có: Tín dụng không bảo đảm và tín dụng có bảo đảm.

+ Tín dụng không bảo đảm là loại tín dụng không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc có sự bảo lãnh của bên thứ ba.

+ Tín dụng có bảo đảm là loại cho vay dựa trên việc thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh.

- Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển vốn: Tín dụng vốn lưu động và tín dụng vốn cố định.

+ Tín dụng vốn lưu động: Là loại tín dụng được cung cấp để bổ sung vốn lưu động cho các khách hàng vay vốn trong khi nguồn vốn tự có của họ không đủ để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh.

+ Tín dụng vốn cố định là loại tín dụng được cấp bổ sung để hình thành nên TSCĐ cho các khách hàng vay vốn trong khi các nguồn vốn khác không đủ để thực hiện dự án

- Căn cứ vào hình thái giá trị của tín dụng : Tín dụng bằng tiền và tín dụng bằng tài sản.

+ Tín dụng bằng tiền : Là loại tín dụng mà hình thái giá trị của tín dụng

được cấp bằng tiền.

+ Tín dụng bằng tài sản : Là tín dụng mà hình thái giá trị của tín dụng được cấp bằng tài sản. Đối với NHTM thì hình thức tín dụng này thể hiện chủ yếu dưới hình thức tín dụng thuê mua.

- Căn cứ vào phương pháp cho vay. Dựa vào căn cứ này tín dụng được chia làm hai loại là tín dụng trực tiếp và tín dụng gián tiếp.

+ Tín dụng trực tiếp : Là loại tín dụng mà người vay trực tiếp nhận tiền vay và trực tiếp hoàn trả nợ vay cho NHTM.

+ Tín dụng gián tiếp : Là loại tín dụng mà quan hệ tín dụng thông qua hay liên quan đến người thứ ba.

- Căn cứ vào phương pháp hoàn trả : Tín dụng trả góp, tín dụng phi trả góp và tín dụng trả theo yêu cầu.

+ Tín dụng trả góp : Là loại tín dụng mà khách hàng phải trả gốc và lãi theo định kỳ. Loại tín dụng này chủ yếu được áp dụng trong cho vay bất động sản nhà ở, thương mại, cho vay tiêu dùng, cho vay đối với những người kinh doanh nhỏ, cho vay để mua sắm máy móc thiết bị...

+ Tín dụng phi trả góp : Là loại tín dụng được thanh toán một lần theo đúng kỳ hạn đã thỏa thuận và thường áp dụng trong cho vay vốn lưu động.

+ Tín dụng hoàn trả theo yêu cầu : Là loại tín dụng mà người vay có thể hoàn trả bất cứ lúc nào khi có thu nhập. Ngân hàng không ấn định thời hạn nào, áp dụng cho vay thấu chi.

1.2.2 Những vấn đề cơ bản về nợ xấu của các Ngân hàng thương mại

1.2.2.1 Khái niệm

Trong các sách giáo trình, tài liệu nước ngoài. Nợ xấu được hiểu là các khoản nợ hầu như không có khả năng được thanh toán và bắt buộc phải xử lý bằng bút toán xóa nợ.

Theo điều 13, Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng

(ban hành theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có đề cập đến nợ xấu:

"Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi, nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc hoặc lãi không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi, thì tổ chức tín dụng chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ xấu".

Ngoài ra còn có khái niệm nợ tồn đọng: là các khoản nợ phải thu, phải trả đã quá thời hạn thanh toán, doanh nghiệp đã áp dụng các biện pháp xử lý nhưng vẫn chưa thanh toán được.

Các khoản nợ xấu là biểu hiện không lành mạnh của hoạt động tín dụng có thể gây cho NHTM rủi ro động vốn (do khách hàng trả chậm) hoặc rủi ro mất vốn (do khách hàng không trả được nợ).

Như vậy có thể thấy nợ xấu thực chất là khoản tín dụng được cấp ra nhưng không thu hồi được đúng theo thỏa thuận. Đó chính là mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo, trước hết nó vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là tính thời hạn và tính hoàn trả, gây nên sự đổ vỡ lòng tin của người cấp tín dụng đối với người nhận tín dụng.

1.2.2.2 Phân loại nợ xấu

Nợ xấu có nhiều loại khác nhau, theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và quyết định sửa đổi bổ sung số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì nợ xấu được phân loại:

* Nợ nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu);
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 3

Điều này.

* Nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Điểm b Khoản này;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

* Nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn từ 180 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

* Nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị

quá hạn hoặc đã quá hạn;

- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

1.2.2.3. Một số chỉ tiêu đánh giá nợ xấu của Ngân hàng

* Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ

Chỉ số này đo lường chất lượng nghiệp vụ tín dụng tại Ngân hàng. Những Ngân hàng có chỉ số này càng thấp có nghĩa là chất lượng tín dụng của Ngân hàng này càng cao. Theo quy định của NHNN thì tỷ lệ này phải nhỏ hơn hoặc bằng 5%

$$NPL = (Nợ\ xấu / Tổng\ dư\ nợ) \times 100$$

* Tỷ lệ doanh số thu nợ trên doanh số cho vay

Đây là chỉ số phản ánh khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng, tỷ lệ này càng cao chứng tỏ công tác Ngân hàng càng thực hiện tốt công tác thu hồi nợ.

* Tỷ trọng của các nhóm nợ xấu trên tổng dư nợ: đánh giá mức độ rủi ro của từng nhóm nợ trên tổng dư nợ cho vay

* Các chỉ tiêu đánh giá quỹ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

$$D1 = \frac{DPRRTD}{Tổng\ dư\ nợ}$$

$$D2 = \frac{DPRRTD}{Tổng\ nợ\ xấu}$$

Các chỉ tiêu này phản ánh khả năng bù đắp rủi ro của quỹ dự phòng rủi ro tín dụng trong trường hợp phát sinh các khoản nợ xấu, đồng thời phản ánh ảnh hưởng của quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đến doanh thu và lợi nhuận của Ngân hàng

1.2.2.4. Ảnh hưởng của nợ xấu.

Nợ xấu là kết quả của mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo bởi nó vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là tính thời hạn, dẫn đến vi phạm đặc trưng thứ hai, tính hoàn trả đầy đủ, gây nên sự đổ vỡ lòng tin. Khi tỷ lệ nợ xấu này mà cao thì nó sẽ gây nên những hậu quả vô cùng nghiêm trọng đối với nền kinh tế và chính bản thân Ngân hàng.

*** Ảnh hưởng đối với NHTM**

- Để xử lý các khoản nợ xấu, theo quy định các Ngân hàng bắt buộc phải trích lập dự phòng rủi ro, từ đó làm tăng chí phí dẫn đến làm giảm trực tiếp thu nhập và lợi nhuận của các Ngân hàng.

- Nợ xấu gây nên việc đóng băng vốn và có thể làm mất vốn. Ngân hàng luôn luôn xác định thời hạn của các khoản nợ trong hợp đồng tín dụng, đó là thời gian của một vòng quay vốn tín dụng của NHTM. Các khoản nợ xấu làm Ngân hàng không thu được gốc và lãi đúng hạn, vòng quay vốn tín dụng chậm, giảm tốc độ chu chuyển vốn làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, thậm chí mất vốn. Nếu khoản nợ xấu vượt quá khả năng bù đắp của Ngân hàng thì dễ dẫn đến phá sản.

- Nợ xấu còn làm giảm khả năng thanh toán, nếu Ngân hàng không thu được đầy đủ, đúng hạn thì khó có đủ nguồn để thanh toán cho người gửi tiền. Điều này làm cho hoạt động của Ngân hàng không được bảo đảm khi người gửi tiền rút tiền.

- Chi phí do nợ xấu làm phát sinh là rất lớn: Chi trả lãi tiền gửi (vì không thu hồi được nợ để thanh toán), chi phí quản lý nợ xấu và các chi phí khác liên quan. Điều này làm giảm khả năng cạnh tranh của Ngân hàng, giảm uy tín, ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh doanh khác.

*** Ảnh hưởng đối với nền kinh tế**

Nợ xấu tác động đến nền kinh tế chủ yếu thông qua mối quan hệ gián tiếp:

Ngân hàng - Khách hàng - Nền kinh tế. Hệ thống Ngân hàng không thu hồi được vốn để tiếp tục quanh vòng phục vụ các Doanh nghiệp. Nền kinh tế bị tồn đọng một lượng vật chất lớn đóng băng không được khai thác. Doanh nghiệp không trả được nợ cho Ngân hàng làm suy giảm năng lực tài chính của các Ngân hàng, trì kéo sự tăng trưởng của nền kinh tế vì phần lớn nhu cầu trong nền kinh tế phụ thuộc vào hệ thống Ngân hàng.

Khi tỷ lệ nợ xấu cao các NHTM không thể công khai thực trạng tài chính của mình. Do vậy làm mất lòng tin của các khách hàng và bạn hàng trong nước và quốc tế và giảm cơ hội chiếm lĩnh thị trường tài chính tiền tệ.

Các NHTM Việt Nam chỉ hội nhập, hoạt động theo đúng chuẩn mực về an toàn, kế toán, phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh khi nợ xấu được xử lý về cơ bản. Do vậy các NHTM cần tập trung vào hoạt động và tự xử lý rủi ro theo đúng cơ chế về trích lập dự phòng rủi ro theo thông lệ quốc tế.

* Ảnh hưởng đối với khách hàng

- Nợ xấu làm giảm tốc độ chu chuyển vốn: Trong nền kinh tế hiện đại hầu hết các hoạt động thanh toán giao dịch của khách hàng chủ yếu dựa vào vốn vay Ngân hàng. Do vậy tình trạng nợ xấu dây dưa khó đòi của khách hàng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ của khách hàng với Ngân hàng, điều này ít nhất làm giảm tốc độ chu luân chuyển vốn của khách hàng.

- Trong hoạt động kinh doanh của mình, khách hàng cần tạo lập mối quan hệ tốt với Ngân hàng tuy nhiên việc phát sinh nợ xấu sẽ làm khách hàng mất uy tín, là vật cản lớn gây ra khó khăn cho chính họ, sẽ không có Ngân hàng nào muốn duy trì quan hệ lâu dài với doanh nghiệp có tỷ lệ nợ xấu cao.

Khi các NHTM tiến hành xử lý nợ xấu, họ sẽ sử dụng nhiều biện pháp nhằm thu được nợ. Biện pháp đưa ra có thể là giãn nợ, cấp thêm tín dụng, giảm lãi suất...Chính điều này tạo cho các doanh nghiệp gặp khó khăn có điều kiện để tìm ra cách thức cơ cấu lại bộ máy quản lý, đổi mới trong phương thức sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm...Có điều kiện phục hồi và trả nợ cho Ngân hàng.

1.2.2.5. Dấu hiệu của khoản vay có biểu hiện nguy cơ nợ xấu

- Tính khả thi của dự án thấp, sản phẩm làm ra ứ đọng không tiêu thụ được.
- Thu nhập của người vay không ổn định, giảm sút
- Người vay trì hoãn việc nộp các báo cáo tài chính cho Ngân hàng. Khi Ngân hàng có yêu cầu kiểm tra người vay cố tình lẩn tránh và có biểu hiện không thiện chí.
- Sử dụng vốn vay sai mục đích.
- Số vòng quay vốn tín dụng chậm, gây ứ đọng vốn.
- Hoàn trả nợ vay không đầy đủ, không đúng hạn.
- Ban lãnh đạo doanh nghiệp mất đoàn kết, có thay đổi...
- Bị ảnh hưởng của thiên tai, hoả hoạn, thay đổi chính sách theo chiều hướng bất lợi...

1.2.2.6. Nguyên nhân gây ra nợ xấu

➤ Nguyên nhân chủ quan.

- Nguyên nhân chủ quan từ khách hàng:

+ Đối với khách hàng là cá nhân: Do nguồn trả nợ của họ chủ yếu dựa vào lương vì vậy khi bị mất việc thì thu nhập của họ không đảm bảo để trả nợ. Hơn nữa do Ngân hàng chỉ dựa chủ yếu trên thông tin mà khách hàng khai để tính toán nên để vay được khách hàng có thể cung cấp thông tin không đúng về chi phí và thu nhập của mình. Việc khách hàng gặp phải những đột biến trong cuộc sống và trong công việc cũng là nguyên nhân gây nên rủi ro. Ví dụ như họ phải đền bù những khoản tiền lớn hoặc phải sử dụng tiền cho người thân chữa bệnh...

Như vậy các nguyên nhân gây nên nợ xấu từ phía khách hàng là cá nhân có bản chất là làm thay đổi thu nhập cơ bản và ổn định của họ. Từ đó ảnh hưởng

đến cam kết hoàn trả tiền cho Ngân hàng (bên cạnh rủi ro đạo đức).

+ Khách hàng là doanh nghiệp

Nguyên nhân gây ra nợ xấu là những nguyên nhân làm cho họ không đảm bảo trả nợ cho Ngân hàng.

- Thị trường đầu vào, đầu ra của sản phẩm có sự biến động: Giá cả đầu vào tăng, thời gian cung ứng chậm trong khi đó giá cả đầu ra giảm do xuất hiện các sản phẩm thay thế, sản phẩm bổ sung. Hoặc doanh nghiệp chỉ thực hiện cung cấp một số đoạn thị trường nhất định, chính sách bán hàng không phù hợp.

- Tài sản cố định hao mòn quá lớn hay hết thời gian khấu hao làm ảnh hưởng chất lượng và giá thành sản phẩm.

- Tài chính của nhiều doanh nghiệp không minh bạch gây khó khăn trong việc thẩm định, đánh giá doanh nghiệp

Ngoài ra còn nguyên nhân là do chủ quan của người vay (cả cá nhân lẫn doanh nghiệp) không muốn trả nợ Ngân hàng. Nhiều trường hợp doanh nghiệp có đủ năng lực tài chính để trả nợ nhưng vẫn không trả nợ Ngân hàng. Đó là hành động có chủ định lừa đảo để chiếm đoạt vốn của Ngân hàng.

- Nguyên nhân từ phía Ngân hàng

+ Chính sách tín dụng không hợp lý, thể hiện ở các mục tiêu đầu tư tín dụng của Ngân hàng về tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng không phù hợp. Mục tiêu tăng trưởng về tín dụng có thể gây sức ép làm cho việc đầu tư tín dụng của Ngân hàng chạy theo số lượng mà không đảm bảo chất lượng. Cơ cấu kinh tế là cơ cấu các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế; và nó tồn tại một cách khách quan vì vậy khi không nắm được nó sẽ làm cho cơ cấu tín dụng không phù hợp, do đó không tạo nên sự bền vững trong chất lượng tín dụng.

+ Chính sách theo dõi thông tin khách hàng và xếp loại khách hàng không đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Ngân hàng thiếu những chuẩn mực để đánh giá

do đó thông tin không kịp thời, chưa có phân loại khách hàng, thiếu hệ thống phân tích, đánh giá khách hàng một cách đầy đủ, khách quan, đúng đắn.

+ Cán bộ Ngân hàng không coi trọng lợi ích của Ngân hàng trong quá trình cấp tín dụng, thể hiện: cán bộ tín dụng câu kết với khách hàng để tìm cách rút vốn của Ngân hàng hoặc cán bộ tín dụng chỉ quan tâm tới yếu tố pháp lý mà không quan tâm tới hiệu quả của Ngân hàng. Vì vậy có thể dẫn đến việc cán bộ tín dụng cho vay đối với những đối tượng đặc biệt không đúng quy định của luật pháp, cho vay đối với những lĩnh vực mà pháp luật cấm.

+ Ngoài ra còn có nguyên nhân từ phía bảo đảm tiền vay.

Bản chất của bảo đảm tiền vay, là công cụ bảo đảm cho việc thực hiện trách nhiệm trong quan hệ vay vốn giữa Ngân hàng và khách hàng. Tuy nhiên Ngân hàng thường coi trọng TSTC mà không quan tâm kỹ tới các điều kiện khác. Ngân hàng thường yên tâm với TSTC, cầm cố, bảo lãnh mà thiếu sự giám sát chặt chẽ đối với các khoản cho vay. Trong khi đó điều kiện đảm bảo tiền về tài sản không được duy trì phù hợp với cam kết trong hợp đồng tín dụng do quyền sở hữu về tài sản của khách hàng không hợp pháp hoặc không còn giá trị pháp lý, hay tính khả mại của tài sản bị giảm sút vì tác động của KHKT...

➤ Nguyên nhân khách quan

- Thiên tai, dịch bệnh... là những nguyên nhân bất khả kháng gây nên những chi phí ngoài dự kiến của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc kinh doanh cũng lợi nhuận của doanh nghiệp vì thế làm gia tăng các khoản nợ xấu cho Ngân hàng.

- Sự thay đổi chính sách và việc thiếu môi trường pháp lý như việc Nhà nước thay đổi địa giới hành chính các địa phương, sự sáp nhập hay tách ra của các Bộ, Ngành, Tỉnh, việc hạn chế hoặc cấm sản xuất kinh doanh một mặt hàng nào đó sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến việc thu hồi nợ của Ngân hàng.

- Hoàn cảnh kinh tế xã hội trong nước là một trong những nguyên nhân gây nên nợ xấu. Bởi vì hoạt động của doanh nghiệp luôn gắn với môi trường, hoàn cảnh kinh tế - xã hội trong nước. Trong mỗi giai đoạn cụ thể nó lại có những tác động trực tiếp tới hoạt động của doanh nghiệp cũng như của Ngân hàng một cách khác nhau. Khi nền kinh tế suy thoái, sản xuất đình đốn làm cho thu nhập bình quân đầu người giảm ảnh hưởng tới năng lực kinh doanh và khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Nợ xấu của Ngân hàng theo đó mà tăng lên. Khi lạm phát, khả năng kinh doanh của doanh nghiệp cũng sẽ bị ảnh hưởng tác động xấu đến khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng.

- Cơ chế quản lý và điều hành kinh doanh của các NHTM đang từng bước chuyển đổi hoặc mới bước đầu hình thành theo nguyên tắc của cơ chế thị trường. Nghiệp vụ hoạt động Ngân hàng còn đang trong quá trình xây dựng, thích ứng dần với môi trường kinh doanh quốc tế, chưa tách bạch giữa tín dụng thương mại hoàn toàn theo cơ chế thị trường với tín dụng ưu đãi theo chính sách của Chính phủ.

- Trong xu thế toàn cầu hóa, việc Ngân hàng mở rộng tín dụng sang các nước khác là điều tất yếu nhưng chính điều này cũng đem lại những rủi ro mà Ngân hàng cần phải lưu ý đến; nếu ở nước đó có biến động về chính trị, suy thoái kinh tế, có sự biến động trong lãi suất, phương thức thanh toán... thì sẽ gây trở ngại cho hoạt động kinh doanh của khách hàng của Ngân hàng, do đó dẫn tới khả năng trả nợ là thấp.

- Nhân tố môi trường cũng là nguyên nhân gây nên nợ xấu không thể không kể đến. Các dự án vay vốn cần phải tính đến tác động của môi trường đối với hoạt động kinh doanh như chi phí bảo vệ môi trường... và ảnh hưởng của các chi phí đến hiệu quả kinh tế của dự án.

1.2.2.7 Các biện pháp cơ bản nhằm hạn chế và xử lý nợ xấu của các Ngân hàng thương mại

a. Các biện pháp ngăn ngừa và hạn chế nợ xấu

Thực hiện đúng chính sách tín dụng.

* Phân tích, đánh giá khách hàng trước khi cho vay.

Để đảm bảo cho chất lượng của khoản tín dụng cấp cho khách hàng thì trước khi tiến hành cho vay Ngân hàng cần nắm rõ về khách hàng, đánh giá tình hình hiện tại và khả năng trong tương lai cũng như đánh giá khả năng hoàn trả nợ của khách hàng để ra quyết định cho vay.

- Xem xét tư cách pháp lý của khách hàng

Nếu khách hàng là cá nhân thì phải đảm bảo có đầy đủ năng lực pháp lý, năng lực hành vi. Hồ sơ để đánh giá gồm: Chứng minh thư, sổ hộ khẩu, xác nhận của chính quyền địa phương về nhân thân người đó.

Nếu khách hàng là doanh nghiệp thì phải có đầy đủ tư cách pháp nhân: Quyết định thành lập doanh nghiệp; giấy phép đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp; điều lệ hoạt động; quyết định bổ nhiệm tổng giám đốc; giám đốc; kế toán trưởng; Giấy chứng nhận vốn đầu tư ban đầu. Nếu là doanh nghiệp Nhà nước phải có biên bản bàn giao vốn, nếu là doanh nghiệp ngoài quốc doanh phải có giấy này do cơ quan ra quyết định thành lập xác nhận.

Tư cách pháp lý của khách hàng là cơ sở đầu tiên để Ngân hàng xem xét cho vay.

- Phân tích tình hình tài chính của khách hàng:

Để đảm bảo cho việc thu hồi vốn sau này, Ngân hàng cần phải nắm được khả năng tài chính của khách hàng trước và sau thời điểm xin vay vốn qua các chỉ tiêu tài chính sau:

+ Năng lực tự chủ tài chính: Được xác định bằng tỷ số giữa vốn tự có trên tổng nguồn vốn. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt nó đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

+ Khả năng thanh toán: Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là khả

năng hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn, được xem qua các hệ số thanh toán:

Khả năng thanh toán chung = Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả

(Tốt nhất là ≥ 1)

Khả năng thanh toán ngắn hạn = TSLĐ/Nợ ngắn hạn

(Tốt nhất là từ 1.5 \rightarrow 2)

Khả năng thanh toán nhanh = (TSLĐ - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn

(Tốt nhất là từ 0.5 \rightarrow 1)

Khả năng thanh toán lãi vay = LN trước thuế và lãi vay/lãi phải trả

(Tối thiểu = 1)

+ Khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Doanh lợi doanh thu = LN sau thuế/doanh thu thuần

Doanh lợi vốn chủ sở hữu = LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân

Doanh lợi toàn bộ vốn = LN sau thuế /Tổng tài sản bình quân

+ Ngoài ra, khi phân tích tình hình tài chính của khách hàng. Ngân hàng cần chú ý các thủ thuật tài chính của doanh nghiệp khi lập hồ sơ vay vốn:

- Tính khấu hao TSCĐ thấp hơn thực tế để tăng giá trị còn lại của tài sản, tăng lợi nhuận
- Tính bù trừ số phải thu và ứng trước của người mua để giảm bớt công nợ
- Chuyển bớt chi phí sang kỳ sau hoặc ghi tăng thu các khoản sẽ thu đầu kỳ sau để tăng lợi nhuận kỳ hiện tại
- Đánh giá tăng giá trị hàng tồn kho, giá trị TSCĐ

Thông qua việc phân tích về khách hàng sẽ giúp Ngân hàng phân loại được khách hàng để có chính sách cho vay phù hợp.

* Phân tích dự án vay vốn của khách hàng.

+ Phân tích tính khả thi của dự án:

▪ Cơ sở pháp lý của dự án: Thể hiện ở các điều kiện sau, hoạt động đầu tư của dự án phải phù hợp với hoạt động ghi trong giấy phép hoạt động của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền duyệt. Dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch phát triển vùng, miền. Dự án được cấp có thẩm quyền duyệt.

▪ Nguồn lực: Phải đảm bảo các điều kiện cơ bản là: Thông dụng, dễ kiếm, dễ tìm, có khả năng thay thế, nguồn cung cấp có tính ổn định... Nguồn lực có liên quan trực tiếp đến biến phí của doanh nghiệp.

▪ Thị trường tiêu thụ sản phẩm: Phải xem xét dự án có thị trường tiêu thụ không, mẫu mã... có phù hợp. Đây là khâu quan trọng quyết định nguồn thu của dự án.

+ Phân tích tính hiệu quả của dự án:

• Hiệu quả kinh tế của dự án được tính bằng chỉ tiêu:

Lợi nhuận thu được của dự án/ tổng vốn đầu tư của dự án

Chỉ tiêu này cho biết để thu được một đồng lợi nhuận phải bỏ ra bao nhiêu chi phí. Chỉ tiêu này lớn hơn lãi suất cho vay thì dự án khả thi về mặt hiệu quả kinh tế.

• Tính hợp lý, chính xác của doanh thu: Thể hiện qua giá thành sản phẩm và sản lượng sản phẩm.

• Khả năng đáp ứng vốn cho dự án: Phải làm rõ các nguồn vốn được sử dụng cho dự án, từ đó có số chính xác về vốn tự có của doanh nghiệp tham gia, Ngân hàng chỉ đầu tư cho các dự án có vốn tự có tham gia đủ lớn. Điều này bắt buộc doanh nghiệp phải sử dụng triệt để khả năng của mình, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn về phía doanh nghiệp và Ngân hàng có thể đầu tư một cách hợp lý, tránh lãng phí, sử dụng vốn kém hiệu quả...

Việc phân tích dự án sẽ giúp Ngân hàng lựa chọn được những dự án khả thi để cho vay và có thể tư vấn cho doanh nghiệp trong những trường hợp (nếu có).

* Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng:
Đây là công việc cần làm thường xuyên và tập trung vào các nội dung sau:

+ Kiểm tra việc chấp hành kế hoạch dư nợ ngắn, trung, dài hạn: cần xem xét để phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, những biện pháp khơi tăng, cân đối vốn nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.

+ Kiểm tra hồ sơ vay, việc kiểm tra phải đảm bảo tính đầy đủ của bộ hồ sơ, thông thường gồm các tài liệu: Hồ sơ pháp lý, hồ sơ kinh tế, hồ sơ vay vốn, báo cáo thẩm định của cán bộ tín dụng, tờ trình của các cấp kiểm soát và phê duyệt của lãnh đạo.

Đối với từng hồ sơ trên, cần nghiên cứu, đánh giá chính xác, đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ:

Về hồ sơ kinh tế: Cần quan tâm tới cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, khả năng tự chủ về tài chính, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Về hồ sơ đảm bảo tiền vay: Cần đảm bảo các thủ tục pháp lý trong từng hình thức đảm bảo như cách thức chuyển giao tài sản, giấy tờ, điều kiện tài sản làm đảm bảo, khả năng tài chính của người bảo lãnh, những cam kết khác trong hợp đồng...

+ Kiểm tra một số chỉ tiêu tín dụng:

- Thời hạn cho vay: Cơ sở xác định thời hạn vay đảm bảo phù hợp với thời gian luân chuyển vốn của khách hàng.

- Mức cho vay: Được xem xét trên cơ sở nhu cầu vay, khả năng nguồn vốn của Ngân hàng, giới hạn cho vay tối đa.

- Gia hạn nợ: Phải đảm bảo tuân thủ quy trình và có hướng giải quyết khoản nợ sau khi gia hạn.

+ Kiểm tra bảo quản tài sản thế chấp, cầm cố: Cần xem xét mối tương quan về giá trị tài sản đảm bảo so với số tiền vay, việc quyết toán hợp đồng tín

dụng, bảo quản, thanh lý tài sản bảo đảm...

* Nâng cao chất lượng công tác thông tin tín dụng:

Để đảm bảo an toàn vốn và có hiệu quả cao Ngân hàng khi cho vay cần nắm được về khách hàng của mình: Tính pháp lý, kết quả sản xuất kinh doanh, tính khả thi của phương án kinh doanh, lịch sử vay vốn của doanh nghiệp... bởi trên thực tế có những khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, cố tình lừa ngân hàng. Do đó cần thiết phải có hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro. Nhận thức được vấn đề này, NHNN đã thành lập hệ thống thông tin tín dụng (CIC) của toàn ngành.

Ngoài thông tin từ CIC, Ngân hàng cần thu thập thông tin từ các nguồn: Phòng vấn người xin vay, Điều tra tại nơi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, điều tra thông qua các khách hàng của doanh nghiệp...

* Nghiên cứu hoàn thiện chính sách đầu tư: chính sách đầu tư đầy đủ trong đó xem xét các vấn đề:

+ Phân tích khả năng mở rộng hay thu hẹp tín dụng trong từng thời kỳ:

Sự tác động của các chính sách của Nhà Nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng trong từng thời kỳ. Do vậy cần phải có cái nhìn trong những năm tới để định lượng được trước những khó khăn sẽ gặp phải. Ngoài ra cần phải nghiên cứu nhu cầu thị trường để có cách nhìn tổng quát về nhu cầu của thị trường đối với sản phẩm của từng ngành trong hiện tại và những biến động trong tương lai.

Trên cơ sở nghiên cứu trên, Ngân hàng nắm được khả năng mở rộng hay thu hẹp của từng ngành kinh tế, từ đó quyết định mở rộng hay thu hẹp tín dụng, tránh được rủi ro tín dụng do sự biến động của môi trường kinh doanh.

+ Không tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực mà sản phẩm đã bão hoà.

+ Cần chú ý đầu tư cho các dự án lớn, có vốn đầu tư nước ngoài, có kỹ

thuật công nghệ hiện đại.

* Thực hiện đơn đốc, thu hồi nợ và lãi phù hợp với hiện trạng từng khoản vay:

Ngân hàng cần tiến hành phân loại chất lượng các khoản vay để từ đó có biện pháp xử lý, thu hồi nợ và lãi phù hợp.

+ Đối với các khoản vay có chất lượng tốt, đảm bảo khả năng thu hồi đúng hạn, chỉ cần chú ý việc đơn đốc việc trả nợ khi gần đến thời điểm đáo hạn.

+ Đối với các khoản vay có dấu hiệu không tốt, do nguyên nhân khách quan cần có biện pháp điều chỉnh kịp thời để đảm bảo khả năng thu hồi nợ. Cán bộ tín dụng có thể tư vấn cho doanh nghiệp về các vấn đề tiêu thụ sản phẩm, mời chuyên gia có vấn đề tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tăng khối lượng khoản vay theo những điều kiện của Ngân hàng...

+ Đối với các khách hàng có vi phạm hợp đồng tín dụng một cách nghiêm trọng, có nguy cơ thua lỗ, Ngân hàng phải tìm mọi cách thu hồi nợ ngay cả trong trường hợp khoản vay chưa đến thời điểm đáo hạn.

* Chọn lọc, củng cố đội ngũ cán bộ tín dụng:

Ngân hàng cần phải có một đội ngũ cán bộ tín dụng giỏi, thể hiện trên các mặt được đào tạo có hệ thống, am hiểu, có kiến thức sâu sắc về thị trường, nắm vững các văn bản pháp luật có liên quan. Ngoài ra, cán bộ tín dụng phải có đạo đức, liêm khiết, có trách nhiệm. Ngân hàng cần phải sàng lọc lại đội ngũ cán bộ hiện có, bổ sung cán bộ mới, thường xuyên có kế hoạch đào tạo một cách toàn diện.

b. Các biện pháp cơ bản xử lý các khoản nợ xấu đã phát sinh

Đối với các khoản nợ xấu đã phát sinh, việc thu hồi luôn là một bài toán khó với các Ngân hàng thương mại. Nhằm xử lý các khoản nợ này, các Ngân hàng thường áp dụng những biện pháp cơ bản như sau

* Giảm nợ, cơ cấu lại nợ cho khách hàng

* Xử lý bằng vốn ngân sách: Sử dụng tiền ngân sách mua lại toàn bộ số nợ khó đòi của NHTM để xử lý dần trong một số năm nhằm giải thoát cho các NHTM có điều kiện tập trung vào kinh doanh. Đó là những khoản nợ không có tài sản bảo đảm, con nợ không tồn tại.

* Thực hiện mua bán nợ thông qua đấu thầu công khai: Đây là việc các NHTM bán các khoản nợ quá hạn của mình cho các Ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác nhằm làm lành mạnh dư nợ tín dụng, giải phóng vốn kinh doanh, có điều kiện tập trung vào hoạt động kinh doanh.

* Xử lý, khai thác tài sản bảo đảm: Các Ngân hàng được chủ động xử lý các tài sản bảo đảm nợ vay kể cả tài sản là bất động sản bao gồm đất, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo các hình thức sau:

+ Tự bán công khai trên thị trường

+ Bán qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản

+ Bán cho công ty mua bán nợ của Bộ tài chính (khi được thành lập)

* Xử lý bằng quỹ bù đắp rủi ro

* Đôn đốc, thu hồi nợ: Cần thành lập các ban phụ trách khi Ngân hàng có nợ xấu lớn, cần có chính sách khuyến khích khách hàng trả gốc trước, lãi sau hoặc có thể xem xét miễn giảm một phần tiền đối với những khoản nợ khó đòi...

* Các biện pháp khác: Tùy theo điều kiện của từng Ngân hàng cụ thể Ngân hàng có biện pháp xử lý thích hợp đảm bảo thu hồi được gốc và lãi.

1.3. Kinh nghiệm phòng ngừa và xử lý nợ xấu của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam.

1.3.1 Kinh nghiệm phòng ngừa và xử lý nợ xấu ở một số nước

*** Mỹ**

Trong nhiều năm trở lại đây, Hoa Kỳ chính là quốc gia có hệ thống tài chính chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ việc nợ xấu phát sinh. Cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ năm 2008 bắt nguồn từ chính những khoản vay thế chấp dưới chuẩn đã diễn ra từ lâu và bộc lộ rõ nhất vào năm 2007, 2008. Hậu quả là thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán bị ảnh hưởng nặng nề. Thị trường trái phiếu hình thành từ chứng khoán hóa bị mất khả năng thanh khoản. Các khoản cho vay thế chấp không có khả năng thu hồi và giá trị tài sản đảm từ những ngôi nhà bị sụt giảm là nguyên nhân giá trị đánh giá lại (mark to market) của các gói trái phiếu phát hành bị giảm giá không phanh, đặc biệt là các gói trái phiếu có rủi ro cao (gói Z). Các nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu hình thành từ chứng khoán hóa nợ dưới chuẩn là người chịu hậu quả nặng nề. Dự báo số tổn thất do giảm giá trị trái phiếu cho toàn thị trường lên tới khoảng 220 tỷ – 450 tỷ USD. Hàng loạt ngân hàng đầu tư trót nắm giữ các gói trái phiếu rủi ro mà chưa kịp chuyển giao cho thị trường đã phải ghi nhận các khoản tổn thất lên đến hàng trăm tỷ USD như Citi (21 tỷ USD), Merrill Lynch (25 tỷ USD), UBS (18 tỷ USD), Morgan Stanley (10 tỷ USD), JP Morgan (2,2 tỷ USD), Bear Stearns (2 tỷ USD), Lehman Brothers (1,5 tỷ USD), Goldman Sachs (1,3 tỷ USD). Tổng thiệt hại tài chính của các ngân hàng đầu tư trong năm 2007 ước tính lên tới gần trăm tỷ USD. Hàng ngàn nhân viên phố Wall bị sa thải. Không chỉ thiệt hại về giảm giá trái phiếu, mảng kinh doanh béo bở từ chứng khoán hóa của các ngân hàng đầu tư cũng bị tạm ngưng hoạt động. Cổ phiếu các ngân hàng đầu tư rớt thảm hại trong 6 tháng cuối năm 2007.

Nợ xấu bắt nguồn từ những khoản cho vay dưới chuẩn của các NHTM và các công ty tài chính. Những khoản cho vay dưới chuẩn hầu như đều là các khoản vay mua nhà đất, đầu tư bất động sản và thế chấp bằng chính các bất động sản đó. Những khoản cho vay tại Mỹ được đánh giá dựa theo vị thế tín dụng của người đi vay. Vị thế tín dụng dưới chuẩn thấp là những người có quá khứ tín dụng không tốt như thường có những khoản thanh toán quá hạn hoặc có khả năng thanh toán thấp dựa trên đánh giá những chỉ số như điểm tín dụng, tỷ lệ nợ trên thu nhập... Nguyên nhân của việc các NHTM chấp nhận và khuyến khích

các khoản cho vay dưới chuẩn là do thị trường bất động sản Mỹ tăng trưởng mạnh và nở rộ trong giai đoạn từ năm 2004 – 2006 đem lại những khoản thu khổng lồ cho các NHTM. Tuy nhiên, mức độ nghiêm trọng của các khoản nợ xấu phát sinh thêm khi các NHTM bán những khoản nợ cho những ngân hàng đầu tư để chuyển hóa thành các chứng khoán có đảm bảo bằng tài sản thế chấp MBS (mortgage-backed securities). Sự rủi ro càng cao hơn vì 1 tài sản thế chấp đã trở thành tài sản thế chấp chung của hai khoản nợ là khoản tín dụng ban đầu và chứng khoán MBS. Khi thị trường nhà đất Mỹ sụt giảm giá trị bắt đầu từ tháng 8 năm 2007, giá trị những tài sản thế chấp giảm mạnh khiến giá trị của MBS bốc hơi nhanh dẫn đến thiệt hại về vốn lên đến hàng trăm tỷ đô la cho các ngân hàng đầu tư. Thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh ảnh hưởng đến hoạt động của hàng ngàn doanh nghiệp, việc làm bị cắt giảm dẫn đến số lượng người mất khả năng chi trả cho các khoản vay mua nhà đất tăng nhanh. Như vậy, đồng thời cùng một lúc, cả hai khoản cho vay đều trở thành nợ xấu trong khi giá trị của tài sản thế chấp sụt giảm quá nhanh và mạnh khiến cho mức độ nghiêm trọng của những khoản nợ xấu rất lớn.

Trước sự tụt dốc không phanh của thị trường bất động sản và sự bất ổn của thị trường tài chính, Chính phủ Hoa Kỳ bắt buộc phải ra tay cứu nguy để ngăn chặn khủng hoảng kinh tế ở phương diện rộng lớn. Thứ nhất, Chính phủ Mỹ đã lần lượt cứu nguy cho bốn ngân hàng đầu tư khổng lồ có liên quan trực tiếp đến cuộc khủng hoảng thị trường dây chuyền bất động sản - tài chính bằng cách mua lại các khoản nợ hoặc bảo lãnh cho các khoản nợ. Vào tháng 3 năm 2008, để tránh cho Bear Stearns bị phá sản do đã đầu tư quá nhiều vào các MBS dưới chuẩn, Cục dự trữ liên bang Mỹ FED đã đứng ra bảo lãnh 29 tỉ USD các khoản nợ khó đòi của Bear để tạo điều kiện cho JP Morgan Chase mua lại Bear Stearns. Giá cổ phiếu của Bear Stearns bán lại cho JP Morgan Chase chỉ là 2 đô la/cổ phiếu, sụt giảm so với mức giá 172 đô la/cổ phiếu vào đầu năm 2007. Vào đầu tháng 9 năm 2008, Bộ Tài chính thông báo một gói cứu nguy khẩn lên đến 200 tỷ USD để giúp Fannie Mae và Freddie Mac (2 công ty đã đổ vốn rất nhiều vào thị trường bất động sản) tiếp tục hoạt động nhằm cố gắng bình ổn thị trường.

Tiếp đó, vào giữa tháng 9, để ngăn chặn khủng hoảng tràn lan, Cục Dự trữ liên bang lại tiếp tục khẩn cấp cứu nguy cho AIG (công ty bảo hiểm tư nhân lớn nhất thế giới) bằng cách cho vay 85 tỉ USD để giúp AIG thoát khỏi phá sản. Nguyên nhân là do AIG đã bán quá nhiều bảo hiểm chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng CDS cho các nhà đầu tư MBS (mortgage-backed securities) cho nên khi thị trường bất động sản bị vỡ nợ, AIG buộc phải chi ra rất nhiều để trả cho các hợp đồng bảo hiểm. Do AIG có quy mô hoạt động toàn cầu (bán bảo hiểm đủ loại trên 100 nước trên thế giới) cho nên nếu để nó bị phá sản thì sẽ ảnh hưởng xấu tràn lan khắp nơi. Do đó, động thái cứu nguy cho AIG được coi như là bắt buộc để ngăn chặn đà lan tỏa của cuộc khủng hoảng. Ba động thái cứu nguy trên cho thấy chính phủ đã xen vào thị trường một cách hết sức mạnh tay. Ngoài ra, để làm lành mạnh thị trường tài chính, FED đã chấp nhận để những ngân hàng hoạt động yếu kém tuyên bố phá sản gồm ngân hàng IndyMac và ngân hàng đầu tư Lehman Brothers; đồng thời để những tổ chức tài chính khác mua lại các khoản nợ bằng cách bán đi những ngân hàng như bán Bear Stearns cho JP Morgan Chase hay bán Merrill Lynch cho Bank of America. Cuối tháng 9 năm 2008, Chính phủ Mỹ tuyên bố một kế hoạch tổng thể để cứu hệ thống tài chính, gồm một chương trình mua lại các khoản vay thế chấp xấu với chi phí ước tính lên đến 700 tỉ đô la.

Thứ hai, Chính phủ Mỹ được Quốc hội thông qua các gói kích thích kinh tế nhằm vực dậy thị trường chứng khoán, tăng thu nhập cho người dân nhằm kích thích tiêu dùng, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhằm khôi phục sản xuất tạo việc làm cho người dân. Tổng cộng nước Mỹ đã tiến hành 3 gói kích thích kinh tế xuyên suốt từ nhiệm kỳ Tổng thống Bush sang nhiệm kỳ Tổng thống Obama với số tiền lên tới hơn 2.000 tỷ đô la. Với quy mô khổng lồ của những gói kích thích, nền kinh tế Mỹ đã vực dậy và thoát khỏi cuộc khủng hoảng được cho rằng nghiêm trọng nhất trong nhiều thập kỷ trở lại đây.

*** Hàn quốc**

Nợ nần chồng chất nếu không được xử lý nhiều khi trở thành tai họa cho cả một cường quốc kinh tế. Hàn quốc là một ví dụ điển hình. Từ những năm 1960, kinh tế Hàn quốc đã phát triển với tốc độ cao. Kèm theo đó là nợ tồn đọng của các Doanh nghiệp ngày càng chồng chất. Hậu quả là, các Ngân hàng Hàn quốc gặp nhiều khó khăn về tài chính: Nợ quá hạn, nợ khó đòi tăng cao. Trong khi đó, các khoản vay ngoại tệ của nước ngoài đến kỳ đáo hạn. Hậu quả là, các Ngân hàng nước ngoài đồng loạt đòi nợ dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 tại Hàn quốc.

Để xử lý một khối lượng nợ tồn đọng khổng lồ, tháng 8 năm 1997, Chính phủ Hàn quốc đã chỉ định cho Công ty Quản lý tài sản quốc gia Hàn Quốc (KAMCO) mua lại toàn bộ số nợ tồn đọng của các doanh nghiệp trong vòng 5 năm. Với hy vọng, sau khi xử lý nợ xấu, tình hình tài chính doanh nghiệp được cải thiện. Sau 10 năm hoạt động, KAMCO đã đưa nhiều doanh nghiệp, tập đoàn sản xuất lớn của Hàn quốc từ bờ vực phá sản tiếp tục gặt hái được thành công. KAMCO đã xử lý các món nợ mua lại này bằng cách bán đấu giá tài sản tồn đọng, phát hành trái phiếu chuyển thành vốn giúp các Ngân hàng nước ngoài. Mặt khác, KAMCO đã thực hiện tái cơ cấu các doanh nghiệp đó mua lại món nợ bằng giải pháp chứng khoán hóa. Đó là việc KAMCO sẽ chuyển khoản nợ thành cổ phiếu để bán ra công chúng, từ đó sẽ thu hồi được vốn. Vì vậy KAMCO đã khẳng định vai trò quan trọng, quyết định giải quyết các món nợ tồn đọng ở Hàn quốc trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế năm 1997. Tính đến nay KAMCO đã mua và xử lý tổng số nợ xấu và tài sản tồn đọng của 168 tổ chức tài chính Hàn quốc với số tiền lên tới 111 tỷ USD.

Cơ chế hoạt động của KAMCO là mua nợ tồn đọng theo chính sách của Chính phủ, chủ yếu thực hiện theo yêu cầu, chỉ định của Bộ tài chính - Kinh tế Hàn quốc. Cơ chế xử lý nợ của KAMCO cũng hết sức linh hoạt với nhiều phương thức như: Bán tài sản để thu hồi nợ; thành lập các liên doanh AMC với các đối tác nước ngoài với mục đích huy động nguồn lực và kinh nghiệm để

quản lý, khai thác, bán hoặc cho thuê tài sản. KAMCO cũng thành lập các liên doanh CRC (Công ty tái cơ cấu doanh nghiệp) nhằm tài trợ vốn hoặc chuyển nợ thành vốn cổ phần.

Những nước chịu ảnh hưởng mạnh của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997-1998 tại Thái Lan, Malaysia và Hàn Quốc đều thành lập cơ quan giải quyết vấn đề nợ khó đòi và hy vọng hoạt động của các cơ quan này sẽ sớm chấm dứt.

1.3.2 Bài học kinh nghiệm vận dụng với Việt Nam

- Xây dựng được thị trường xử lý nợ xấu được quản lý chặt chẽ và hoạt động theo nguyên tắc thương mại.

- Xử lý nợ phải tuân theo quy trình chung về xử lý nợ, phương pháp xử lý linh hoạt và tối ưu hoá kế hoạch xử lý.

- Xây dựng văn hoá kinh doanh, lấy yếu tố con người làm trọng, tạo điều kiện thuận lợi để các tài năng trẻ phát huy tài năng.

- Xây dựng Công ty quản lý tài sản

....

CHƯƠNG 2:

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH SÔNG NHUỆ

2.1 Khái quát về tình hình hoạt động của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Nhuệ

2.1.1 Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Nhuệ

2.1.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.

- Tên đầy đủ: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Sông Nhuệ

- Địa điểm trụ sở chính: Số 10 Đường Ngô Quyền, Hà Đông, Hà Nội

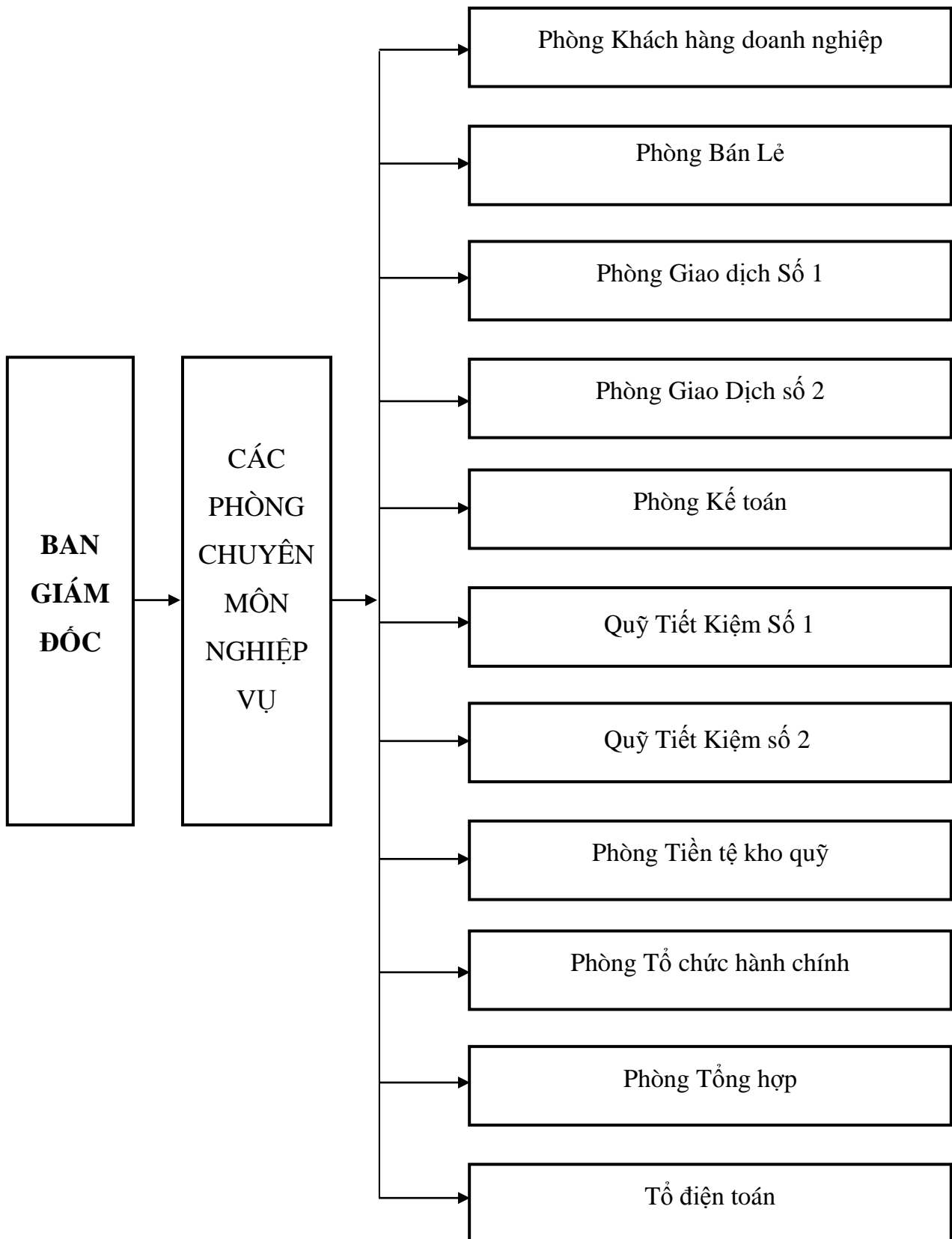
- Tiền thân ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh sông Nhuệ là phòng giao dịch số 2 và số 3 của ngân hàng Công Thương tỉnh Hà Tây. Tháng 11/2001, Hội đồng Quản trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam quyết định sáp nhập 2 phòng giao dịch này thành chi nhánh cấp 2-Ngân hàng Công Thương sông Nhuệ. Ngày 01/07/2006, Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ chính thức được nâng cấp thành chi nhánh cấp 1 trực thuộc Ngân hàng Công Thương Việt Nam.

- Đơn vị quản lí trực tiếp: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

- Số cán bộ nhân viên hiện tại: 74 cán bộ nhân viên

- Trải qua gần 13 năm kể từ lúc thành lập và đi vào hoạt động, từ một chi nhánh nhỏ, số cán bộ nhân viên ít ỏi, cho đến nay Sông Nhuệ đã là một trong những chi nhánh cấp 1 chiến lược của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, đảm nhiệm và phụ trách toàn bộ khu vực phía Tây Thành Phố Hà Nội. Trong 3 năm gần đây, Sông Nhuệ luôn có doanh số hoạt động tín dụng và huy động vốn khá cao, tạo ra nguồn doanh thu quan trọng cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

2.1.1.2 Cơ cấu tổ chức



(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính Ngân hàng TMCP Công thương Sông Nhuệ)

2.1.2 Khái quát về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Nhuệ giai đoạn 2011-2013

Sông Nhuệ là một chi nhánh non trẻ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, 13 năm hoạt động không phải là một thời gian dài, nhưng với tất cả những gì chi nhánh đã trải qua và đạt được, Sông Nhuệ có quyền tự hào và tin tưởng vào sự phát triển của mình trong tương lai. Từ khi thành lập chi nhánh đến nay, Sông Nhuệ luôn tăng trưởng ổn định và bền vững. Điều này có thể thấy rõ qua kết quả hoạt động của chi nhánh trong 3 năm gần đây

2.1.2.1 Hoạt động huy động vốn.

Huy động vốn là một trong hai nghiệp vụ quan trọng nhất của Ngân hàng. Việc huy động vốn giúp ngân hàng đảm bảo quá trình hoạt động kinh doanh một cách liên tục, đảm bảo nguồn vốn cung ứng cho nền kinh tế. Nếu xét về loại tiền huy động, vốn huy động của ngân hàng gồm vốn tiền gửi bằng Việt Nam đồng và vốn tiền gửi bằng ngoại tệ, còn nếu xét theo thời gian, nguồn vốn huy động được chia thành vốn huy động ngắn hạn và trung dài hạn. Công tác huy động vốn được thể hiện thông qua bảng số liệu sau:

Bảng 1: Cơ cấu nguồn vốn huy động giai đoạn 2011-2013

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012			Năm 2013		
	Số tiền	Số tiền	±	%	Số tiền	±	%
I. Phân theo loại tiền							
VNĐ	1.153.233	1.261.068	107.835	9.35	1.264.306	3.238	0.26
Ngoại tệ (quy VNĐ)	208.706	150.783	-57.923	-27.7	306.125	155.342	103.02
II. Phân theo thời hạn							
Trung dài hạn	325.715	306.455	-19.260	-5.91	238.167	-68.288	-22.28
Ngắn hạn	1036.224	1.105.396	69.172	6.68	1.332.264	226.868	20.52
Tổng vốn huy động	1.361.939	1.411.851	49.912	3.66	1.570.431	158.580	11.2

(Nguồn: Báo cáo tổng kết cuối năm 2011, 2012, 2013 Chi nhánh NHCT Sông Nhuệ)

Tổng nguồn vốn huy động năm 2012 đạt 99% kế hoạch Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam giao. Về tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động của Chi nhánh năm 2012 là 3,66%, so với tốc độ tăng trưởng của các Chi nhánh NHCT trên địa bàn Hà Nội nói chung thì Chi nhánh có tốc độ tăng trưởng thấp hơn (các Chi nhánh NHCT tăng 8,4%), tuy nhiên so với các Chi nhánh khác thì doanh số nguồn vốn huy động của Chi nhánh lại ở mức cao.

Tính đến ngày 31/12/2013 tổng nguồn vốn huy động đạt 1.570.431 (triệu) tăng 11,2% so với năm 2011.

Trong đó huy động VNĐ đạt 1.264.306 (triệu) chiếm tỷ trọng 80,5% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,26% so với năm 2012. Nguồn vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm tỷ trọng 19,5% trong tổng nguồn vốn huy động (năm 2011 là 15,3%, năm 2012 là 10,7%). Nguồn vốn ngắn hạn đã tăng dần qua các năm cho thấy Ngân hàng đã không ngừng nỗ lực đưa ra các chính sách huy động thích hợp. Ngân hàng đã đa dạng hoá các hình thức huy động kết hợp với công cụ đòn bẩy lãi suất. Ngân hàng đã tăng cường nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, nâng cao chất lượng nhân viên, phong cách giao dịch, tăng cường tuyên truyền, quảng cáo. Đặc biệt là Ngân hàng đã áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật vào trong quá trình cung ứng dịch vụ làm cho việc thanh toán, các thủ tục gửi và rút tiền, chuyển đổi ngoại tệ... luôn đáp ứng được với những yêu cầu ngày càng cao của khách hàng từ đó tạo lòng tin, sự tín nhiệm nơi khách hàng.

Xét tổng thể tỷ trọng giữa nguồn vốn huy động trung dài hạn và vốn huy động ngắn hạn là tương đối hợp lý, nguồn vốn huy động ngắn hạn đủ bù đắp cho vay ngắn hạn.

2.1.2.2 Hoạt động sử dụng vốn**Bảng 2: Hoạt động sử dụng vốn***Đơn vị : Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng dư nợ	1.236.912	1.316.022	1.805.911
I. Phân theo thời hạn			
1. TD ngắn hạn	912.927	1.037.056	1.437.582
2. TD trung dài hạn	323.985	278.966	368.329
II. Phân theo loại tiền			
1. Cho vay VNĐ	1.022.685	1.195.336	1.601.213
2. Cho vay ngoại tệ	214.227	120.686	204.698

(Nguồn sử dụng: Báo cáo tổng kết cuối năm 2011-2012-2013 NHCT Sông Nhuệ)

Qua số liệu trên cho thấy Ngân hàng đã bắt đầu chuyển dịch cơ cấu theo hướng:

Tăng dần tỷ trọng cho vay ngắn hạn: doanh số tín dụng ngắn hạn năm 2011 là 912.927 triệu đồng chiếm 73,8% tổng dư nợ, năm 2012 là 1.037.056 triệu đồng chiếm 78,8% tổng dư nợ, năm 2013 là 1.437.582 triệu đồng chiếm 79,6% tổng dư nợ. Tín dụng trung dài hạn năm 2007 là 323.985 triệu đồng chiếm 26,2% tổng dư nợ, năm 2012 (21,2%), năm 2013 (20,4%). Như vậy trong cơ cấu tín dụng thì tỷ trọng cho vay trung dài hạn đảm bảo tỷ lệ cho phép < 40% tổng dư nợ, tỷ trọng cho vay tín dụng ngắn hạn cao chiếm khoảng 70% tổng dư nợ. Điều này sẽ đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Ngoài việc quản lý tín dụng theo thời hạn, Chi nhánh còn tiến hành theo dõi việc cho vay theo loại tiền tệ. Năm 2011 dư nợ ngoại tệ (quy VNĐ) đạt 214.227 triệu đồng chiếm 17,3% tổng dư nợ, năm 2012 là 9,17% và năm 2013 là 11,3%.

2.2 Thực trạng và công tác xử lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Sông Nhuệ

2.2.1. Thực trạng nợ xấu tại NHCT Sông Nhuệ

2.2.1.1. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ

Nợ xấu là hiện tượng phát sinh từ mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo khi người đi vay không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình cho ngân hàng đúng hạn. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ phần trăm giữa dư nợ xấu và tổng dư nợ của ngân hàng thương mại ở một thời điểm nhất định, thường là cuối tháng, cuối quý, cuối năm.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Tỷ lệ nợ xấu theo chuẩn quốc tế là 1,5%.

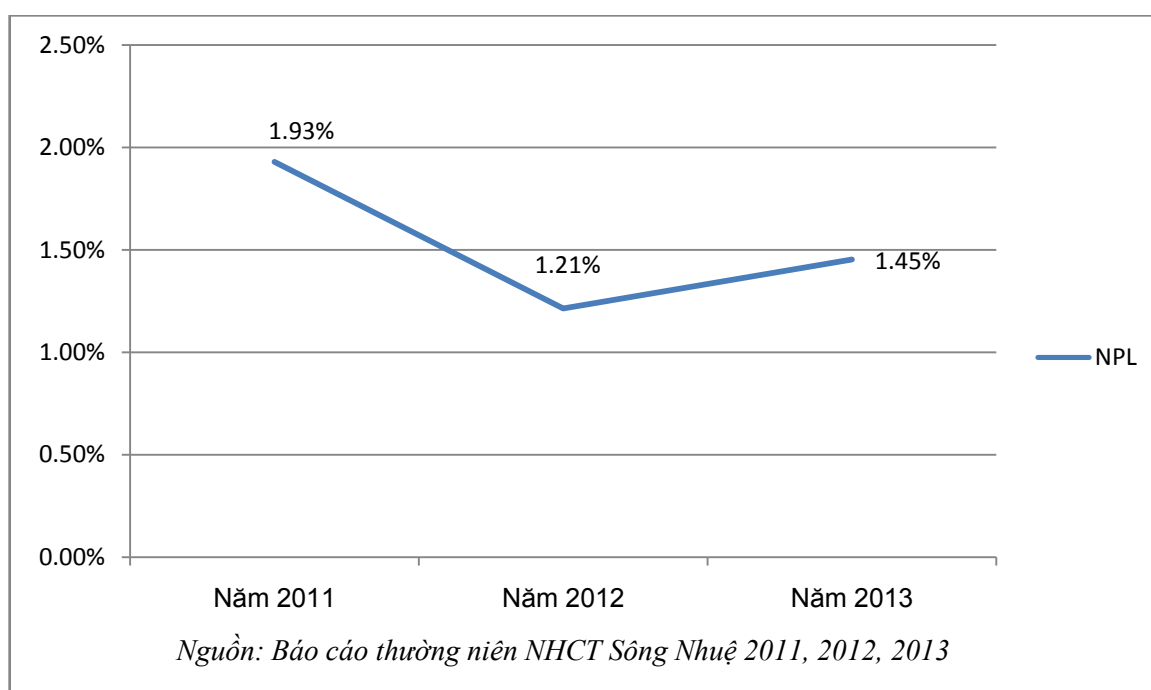
Xét về mặt bản chất, tín dụng là sự hoàn trả, do đó tính an toàn là yếu tố quan trọng bậc nhất để cấu thành hiệu quả tín dụng. Khi một khoản vay không được trả đúng hạn như đã cam kết, mà không có lý do chính đáng thì nó sẽ bị chuyển sang nợ quá hạn với lãi suất cao hơn lãi suất bình thường. Trên thực tế, phần lớn các khoản nợ xấu là các khoản nợ có vấn đề có khả năng mất vốn. Như vậy, tỷ lệ nợ xấu càng cao thì ngân hàng thương mại càng gặp khó khăn trong kinh doanh vì sẽ có nguy cơ mất vốn, mất khả năng thanh toán và giảm lợi nhuận, tức là tỷ lệ nợ xấu càng cao, hiệu quả tín dụng ngày càng thấp.

Cùng với tăng trưởng tín dụng, chi nhánh chú trọng đến chất lượng tín dụng, tăng cường quản lý rủi ro trong hoạt động cho vay nhờ đó các khoản vay được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tính ổn định và bền vững, dễ thấy điều này trong bảng dưới đây:

Bảng 3: Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu tại NHCT Sông Nhuệ 2011-2013

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng dư nợ	1.236.912	1.316.022	1.805.911
Nợ xấu	23.865	15.970	26.238
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1,93	1,21	1,45

Biểu đồ 1: Tỷ lệ nợ xấu của NHCT Sông Nhuệ giai đoạn 2011-2013

Tỷ lệ NPL của chi nhánh NHCT Sông Nhuệ không có nhiều biến động, chỉ dao động nhẹ, năm 2011 là 1,93%; năm 2012 là 1,21% và năm 2013 là 1,45%; do đó, biểu đồ tỷ lệ nợ xấu của chi nhánh có độ lệch không nhiều. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ qua các năm là thấp nếu xét trên mặt bằng chung của các NHTM khác và các chi nhánh NHCT khác cùng hệ thống.

2.2.1.2 Phân tích nợ xấu theo nguyên nhân

Nợ xấu xảy ra do nhiều nguyên nhân khác nhau, có nguyên nhân chủ quan, có nguyên nhân khách quan. Đối với nguyên nhân khách quan thì Ngân hàng có thể nhận biết và hạn chế nó chứ không thể loại bỏ nó được. Đối với

nguyên nhân chủ quan thuộc về bản thân Ngân hàng thì Ngân hàng chủ động có thể dùng các biện pháp hợp lý để hạn chế rủi ro, tuy nhiên việc làm này là rất khó khăn.

Để xem xét nguyên nhân gây ra nợ xấu đối với Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ ta theo dõi qua bảng số liệu chi tiết sau.

Bảng 4: Phân tích nợ xấu theo nguyên nhân

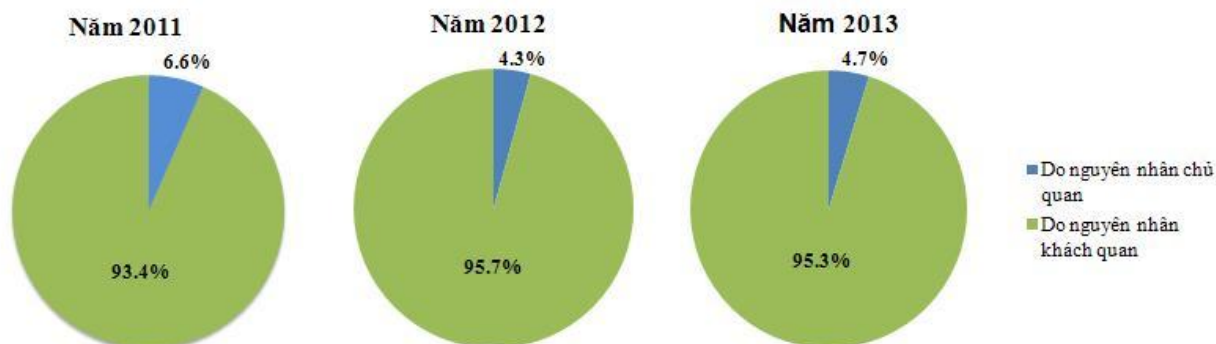
Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
I- Do nguyên nhân chủ quan	1.580	685	1.232
Tỷ trọng trong tổng nợ xấu	6,6%	4,3%	4,7%
II- Do nguyên nhân khách quan	22.285	15.285	25.006
Tỷ trọng trong tổng nợ xấu	93,4%	95,7%	95,3%
<i>1- Do nguyên nhân bất khả kháng, cơ chế chính sách</i>	870	284	552
+ Do thiên tai hỏa hoạn	870	284	552
<i>2- Do Doanh nghiệp, khách hàng vay vốn</i>	21.280	14.749	24.374
+ Do kinh doanh thua lỗ	17.147	12.849	22.312
+ Sử dụng vốn sai mục đích	100	220	30
+ Khách hàng vay cố ý lừa đảo	0	450	0
+ Do khách hàng bị phá sản	4.033	1.230	2.032
<i>3- Do nguyên nhân khác</i>	135	252	80
III- Tổng nợ xấu	23.865	15.970	26.238

(Nguồn sử dụng: Báo cáo diễn biến nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ 2011,2012,2013)

Từ các số liệu trên ta có biểu đồ:

Biểu đồ 2: Tỷ trọng nợ xấu phân theo nguyên nhân



Qua bảng 3, biểu đồ 2 và các số liệu trên có thể thấy rằng nợ xấu chủ yếu là do nguyên nhân khách quan. Năm 2011 nợ xấu do nguyên nhân khách quan là 22.285 triệu đồng chiếm 93,4% tỷ trọng tổng nợ xấu. Năm 2012 nợ xấu do nguyên nhân khách quan là 15.285 triệu đồng chiếm 95,7%. Năm 2013 chiếm 95,3% tổng nợ xấu. Trong cơ cấu nợ xấu theo nguyên nhân khách quan năm 2011, 2012, 2013, nguyên nhân bất khả kháng, cơ chế chính sách chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng dư nợ quá hạn còn chủ yếu do khách hàng vay vốn làm ăn thua lỗ, bị phá sản.

Tuy vậy bên cạnh đó vẫn còn những khoản nợ xấu xuất phát từ nguyên nhân chủ quan từ phía Ngân hàng. Năm 2011 nợ xấu do nguyên nhân chủ quan là 1.580 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 6,6%. Năm 2012 là 685 triệu đồng chiếm 4,3% và năm 2013 là 1.232 triệu đồng chiếm 4,7%. Những khoản nợ xấu này phát sinh chủ yếu là do trình độ nghiệp vụ của một số ít cán bộ nhân viên chưa thực sự tốt do còn thiếu kinh nghiệm, chưa tuân thủ đúng quy trình nghiệp vụ, còn chủ quan trong việc thẩm định cấp tín dụng cho khách hàng, bên cạnh đó công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ cũng chưa thực sự sát sao gây nên những rủi ro nhất định cho Ngân hàng.

2.2.1.3 Phân tích nợ xấu theo các nhóm nợ

Như các nhà quản lý Ngân hàng thường nói, lợi nhuận tỷ lệ thuận với rủi ro, lợi nhuận càng lớn thì rủi ro càng cao. Do đó bên cạnh những kết quả đáng

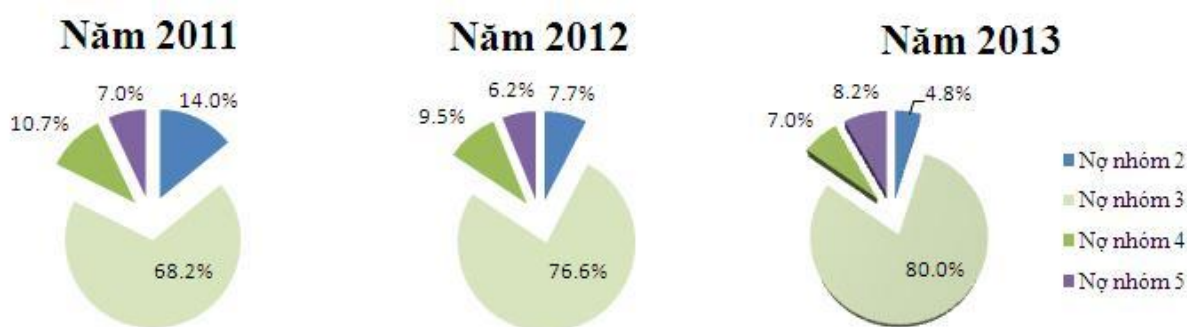
khích lệ đã đạt được, NHCT Sông Nhuệ cũng có khoản nợ xấu khá lớn, đặc biệt là năm 2013 vừa qua. Điều này đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như vòng quay của vốn và chất lượng tín dụng của Ngân hàng, nhưng Ban lãnh đạo Ngân hàng đã có những biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và xử lý nợ xấu, làm cho tỷ lệ NPL luôn ở mức an toàn. Chúng ta xem xét bảng sau để có cái nhìn tổng quát về tình hình nợ xấu theo các nhóm nợ tại NHCT Sông Nhuệ:

Bảng 5: Phân tích nợ xấu theo các nhóm nợ giai đoạn 2011-2013

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch 2012/2011		Chênh lệch 2013/2012	
				Số tiền	%	Số tiền	%
Nợ nhóm 2	3.348	1.229	1.263	-2.119	-63,3	34	2,8
Nợ nhóm 3	16.285	12.230	20.990	-4.055	-24,9	8.760	71,6
Nợ nhóm 4	2.558	1.525	1.842	-1.033	-40,4	317	20,8
Nợ nhóm 5	1.674	986	2.143	-688	-41,1	1.157	117,3
Tổng nợ xấu	23.865	15.970	26.238	-7.895	-33,1	10.268	64,3

(Nguồn sử dụng: Báo cáo diễn biến nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ 2011,2012,2013)

Biểu đồ 3: Tỷ trọng nợ xấu theo nhóm nợ giai đoạn 2011-2013

Qua số liệu bảng trên ta thấy nợ nhóm 3 ngày càng tăng dần lên. Năm 2011 nợ nhóm 3 là 16.285 triệu đồng chiếm 68,2% thì năm 2012 tuy giảm còn 12.230 triệu đồng nhưng xét về tỷ trọng lại tăng, chiếm 76,6% trong tổng nợ xấu. Sang năm 2013 nợ nhóm 3 tăng lên ở mức 20.990 triệu đồng chiếm 80% tổng nợ xấu. Nợ nhóm 2 và nhóm 4 có xu hướng giảm dần qua các năm về mức dưới 10%. Các khoản nợ nhóm 5 năm 2011 là 1.674 triệu đồng chiếm 7% tổng nợ xấu, năm 2012 giảm còn 986 triệu đồng chiếm 6,2% tổng nợ xấu, sang năm 2013 lại tăng lên 2.143 triệu đồng tương ứng với 4,8%; như vậy nếu xét về mặt tỉ lệ thì năm các khoản nợ nhóm 5 đang giảm dần. Nhưng nếu xét về mặt số tuyệt đối thì tỉ lệ số dư nợ nhóm 5 biến đổi thất thường và năm 2013 có số dư cao nhất (2.143 triệu).

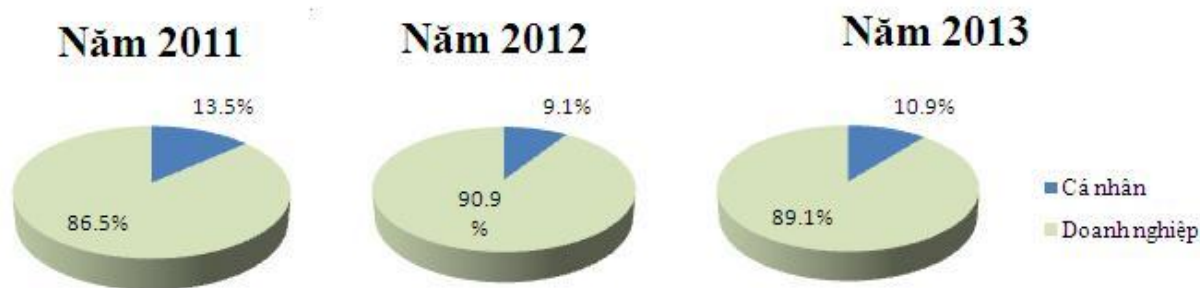
Nói chung tỉ lệ nợ xấu của ngân hàng tuy có tăng nhưng không đáng kể đặc biệt nếu xét tỉ lệ nợ xấu/tổng dư nợ thì ta càng thấy rõ điều này và càng thấy ngân hàng hoạt động vẫn hiệu quả. Điều này chứng tỏ ngân hàng đã tích cực áp dụng những biện pháp khác nhau nên đã hạn chế được số nợ xấu ở mức có thể chấp nhận được. Bên cạnh đó nợ nhóm 4, nhóm 5 luôn giữ tỷ trọng khá thấp, đa phần là nợ nhóm 3 do các cá nhân và doanh nghiệp chưa kịp quay vòng vốn kinh doanh. Mặc dù luôn xúc tiến công tác thu nợ nhưng nền kinh tế ngày càng phát triển, trị giá các khoản vay luôn tăng cao để phục vụ sản xuất kinh doanh, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu hay bất động sản... thì khả năng trả nợ đúng hạn là điều thực sự khó khăn, nợ xấu tăng qua các năm là điều khó tránh khỏi.

2.2.1.3 Phân tích nợ xấu theo đối tượng khách hàng**Bảng 6: Phân tích nợ xấu theo đối tượng khách hàng**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch 2012/2011		Chênh lệch 2013/2012	
				Số tiền	%	Số tiền	%
Cá nhân	3.221	1.459	2.862	-1.762	-54,70	1.403	96,16
Doanh nghiệp	20.644	14.511	23.376	-6.133	-29,71	8.865	61,09
Tổng nợ xấu	23.865	15.970	26.238	-7.895	-33,08	10.268	64,30

(Nguồn sử dụng: Báo cáo diễn biến nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ 2011,2012,2013)

Biểu đồ 4: Tỷ trọng nợ xấu theo đối tượng khách hàng**Khối khách hàng cá nhân**

Năm 2011 nợ xấu của khối khách hàng cá nhân toàn ngân hàng ở 3.221 triệu đồng, chiếm 13,5% trong tổng nợ xấu. Thứ nhất là do cá nhân bị sa thải thất nghiệp trong giai đoạn 2008-2010, không có khả năng trả nợ ngân hàng do thu nhập chủ yếu của họ là dựa vào lương. Thứ hai là do công tác thu nợ đối với cá nhân trong giai đoạn này gặp khó khăn do lạm phát tăng, thị trường bất động sản, chứng khoán và vàng có nhiều diễn biến phức tạp khiến cho các nhà đầu tư

thua lỗ, khả năng trả nợ giảm sút. Bên cạnh đó dư nợ tín dụng cũng tăng cao làm cho dư nợ đối với cá thể tăng cao.

Đến năm 2012, khoản nợ này giảm mạnh còn 1.459 triệu, chiếm 9,1% trong tổng nợ xấu. Điều này được lý giải là do phía Ngân hàng ngại về khả năng tái lạm phát, cùng với việc thực hiện chủ trương kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng, kiểm tra giám sát vốn tín dụng đầu tư cho lĩnh vực phi sản xuất như kinh doanh chứng khoán, bất động sản và tiêu dùng, Ngân hàng đã hạn chế cho vay và hầu hết chỉ giải ngân cho các hợp đồng tín dụng đã ký. Về phía khách hàng, do vừa thoát khỏi khủng hoảng 2008-2010 và tình hình kinh tế chung trong nước vẫn còn ảm đạm nên khách hàng cũng khá dè dặt trong việc chi tiêu và đầu tư mới.

Tỷ trọng nợ xấu tín dụng của cá thể và hộ gia đình tăng năm 2013 chiếm 10,9%, tăng mạnh so với năm 2011, lên tới tận 96,16%. Điều này là do doanh số tín dụng tăng cao trong năm 2013 nên dư nợ xấu đối với cá nhân cũng tăng theo, tuy nhiên so với năm 2011 thì tỷ trọng này lại giảm 11,14%. Vì kinh tế Việt Nam đã có dấu hiệu phục hồi, CPI tăng, tỷ lệ thất nghiệp giảm, thu nhập của người dân được cải thiện, tạo ra tâm lý tốt trong việc vay vốn cũng như trả nợ Ngân hàng phục vụ tiêu dùng, sửa chữa và sản xuất nhỏ. Và đây được xem là nguồn thu có ý nghĩa quan trọng trong công tác điều hòa lãi suất toàn Ngân hàng do thường là các khoản vay nhỏ với lãi suất cao, thời gian đáo hạn nhanh.

Khối khách hàng doanh nghiệp

Năm 2011 nợ xấu của khách hàng doanh nghiệp là 20.644 triệu đồng, chiếm đến 86,5% so với tổng nợ xấu. Đa phần là các khoản nợ tích lũy từ thời gian khủng hoảng kinh tế 2008-2010. Mặt khác, giá trị các khoản vay trong năm 2011 rất lớn do nhu cầu vốn để tái sản xuất, hoạt động cao, cùng với việc Chính phủ và NHNN tạo điều kiện tối đa để các chủ doanh nghiệp tiếp cận với Ngân hàng. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa thích nghi kịp với môi trường kinh doanh nhiều biến động nên gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh, khả năng trả nợ đúng hạn cho ngân hàng vẫn còn hạn chế.

Đến năm 2012, mặc dù khối các khoản nợ xấu của khách hàng doanh nghiệp đã giảm đáng kể nhưng xét về tỷ trọng lại tăng, chiếm đến 90,9% tổng nợ xấu. Mặc dù đã đẩy mạnh công tác thu nợ, chú trọng đến chất lượng tín dụng hơn, tăng cường quản lý rủi ro trong hoạt động cho vay, khoản vay được kiểm soát chặt chẽ, nhưng bước sang năm 2012, kinh tế - tài chính của Việt Nam tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới, do khủng hoảng tài chính và nợ công ở châu Âu chưa được giải quyết. Suy thoái tại khu vực đồng Euro cùng với khủng hoảng tín dụng khiến cho hoạt động sản xuất và thương mại toàn cầu bị tác động mạnh, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp gây nên nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước.

Tiếp tục phát huy công tác thu hồi nợ cùng với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là biện pháp cần thiết để hạn chế nợ xấu nhưng nợ xấu năm 2013 vẫn tăng 61,1%, 8.865 triệu đồng, chiếm 89,1% trong tổng nợ xấu, điều này là do doanh số tín dụng tăng vọt trong năm 2013 kéo theo các khoản nợ xấu cũng tăng theo. Đồng thời cũng có các khoản nợ xấu của khách hàng mới phát sinh như: Công ty Minh Hiền (5.084 triệu đồng), Tổ hợp Nam Hải (2.000 triệu đồng) đầu tư dàn trải vượt quá khả năng tài chính dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh khoản; còn lại chủ yếu là các khách hàng hoạt động trong các làng nghề, khó khăn chưa được khắc phục, tồn kho lớn, phải thu khả năng thu hồi kém tuy nhiên các khách hàng đều có tài sản đảm bảo đầy đủ, có khả năng thu hồi.

Mặc dù có sự thay đổi nhỏ về tỷ trọng của các khoản nợ xấu theo thành phần kinh tế nhưng nhìn chung nợ xấu của cá nhân, hộ gia đình và cả doanh nghiệp đều tăng tuyến tính. Tốc độ tăng trưởng không đều đặc biệt là các khoản nợ của cá nhân, hộ gia đình có những biến động bất thường, các khoản nợ xấu thay đổi đều do những yếu tố khách quan, tác động của môi trường kinh doanh như tỷ giá, lạm phát, thất nghiệp hay những chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước...

2.2.1.4 Phân tích nợ xấu theo thời hạn cho vay

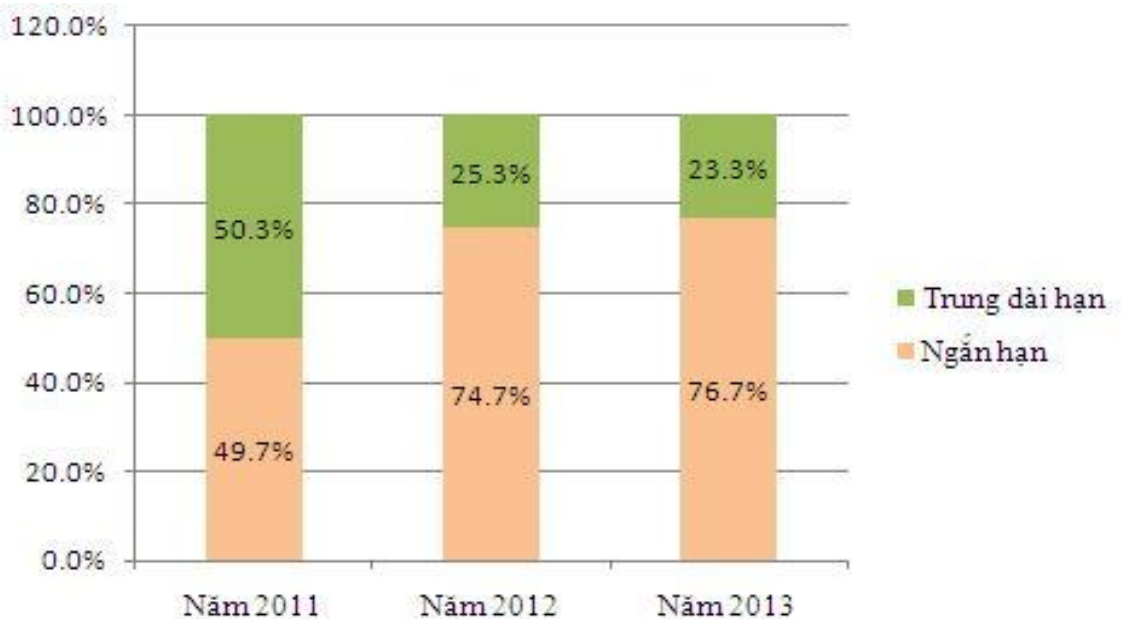
Bảng 7: Phân tích nợ xấu theo thời hạn cho vay

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch 2012/2011		Chênh lệch 2013/2012	
				Số tiền	%	Số tiền	%
Ngắn hạn	11.854	11.925	20.120	71	0,6	8.195	68,7
Trung dài hạn	12.011	4.045	6.118	-7.966	-66,3	2.073	51,2
Tổng nợ xấu	23.865	15.970	26.238	-7.895	-33,1	10.268	64,3

(Nguồn sử dụng: Báo cáo diễn biến nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ 2011,2012,2013)

Biểu đồ 5: Tỷ trọng nợ xấu theo thời hạn cho vay



Trong cơ cấu nợ xấu, *nhóm nợ xấu ngắn hạn* là tác nhân chính gây nên sự tăng lên của tổng nợ xấu. Nợ xấu ngắn hạn trong giai đoạn 2011 – 2013 luôn tăng tịnh tiến qua các năm, năm 2012 nợ xấu tăng 0,6% (gần 71 triệu đồng) so với năm 2011, năm 2013 tăng 68,7% (8195 triệu đồng). Nợ xấu ngắn hạn cao là do doanh số dư nợ ngắn hạn cao. Là Ngân hàng TMCP, NHCT Sông Nhuệ đã xác định đúng đắn mức vốn cho vay ngắn hạn trong cơ cấu vốn đầu tư. Trong các năm 2011, 2012, 2013 tỷ trọng cho vay ngắn hạn luôn ổn định ở mức cao. Ngân hàng nhận thấy rõ ràng cho vay ngắn hạn có ưu thế hơn cho vay trung và dài hạn sau khi nghiên cứu kỹ các dự án có tính khả thi, đem lại hiệu quả, góp phần tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, với bất kỳ một ngân hàng thương mại, yếu tố quay vòng vốn nhanh là rất cần thiết, tỷ trọng cho vay ngắn hạn cao là tốt do đó nợ xấu ngắn hạn cũng cao.

Nợ xấu trung dài hạn theo các năm có xu hướng tăng giảm không đều nhưng tỷ trọng thì giảm liên tục qua các năm. Nguyên nhân của thực trạng này là do thời gian gần đây hoạt động cho vay dài hạn tại các Ngân hàng TMCP đã được kiểm soát chặt chẽ hơn vì lãi suất huy động có kỳ hạn chịu ảnh hưởng nhiều của lạm phát, kinh tế Việt Nam biến động nhiều, các doanh nghiệp chưa dám mạo hiểm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phát triển quy mô, chủ yếu vay vốn để sản xuất hàng hóa phục vụ trong nước và xuất khẩu. Nợ xấu trung dài hạn năm 2011 là 12.011 triệu đồng, năm 2012 là 4.045 triệu đồng, giảm 66,3% , năm 2013 tăng vọt đạt mốc 6.118 triệu đồng, tăng 51,2% so với 2012, nhưng lại giảm mạnh so với năm 2011. Vì các hồ sơ tín dụng trung dài hạn thường có giá trị rất lớn, nên việc kiểm tra, phân tích, đánh giá khách hàng được ngân hàng rất chú trọng và được tiến hành rất cẩn thận. Để đạt được kết quả như trên sự nỗ lực của các phòng ban và tất cả các nhân viên NHCT Sông Nhuệ. Kết quả đạt được của ngân hàng là dư nợ xấu trung và dài hạn giảm đáng kể qua các năm. Chi nhánh nên phát huy hơn nữa thành công trên và nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhân viên trong tất cả các phòng ban, tiến hành phân tích cẩn thận từng bước các hồ sơ tín dụng trước khi duyệt cấp tín dụng cho khách

hàng, nhằm giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng và đảm bảo lợi nhuận, nâng cao uy tín cho ngân hàng.

2.2.2 Thực trạng xử lý nợ xấu ở Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ

2.2.2.1 Công tác phòng ngừa nợ xấu phát sinh.

Thấy rõ được ảnh hưởng của nợ xấu không chỉ đến Ngân hàng mà còn đối với cả nền kinh tế nên Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ luôn chú trọng đến công tác phòng ngừa nợ xấu phát sinh. Các biện pháp mà Chi nhánh đưa ra đã và đang phát huy hiệu quả, làm giảm nguy cơ rủi ro cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Ngân hàng.

- Thực hiện quy trình tín dụng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000.

- Thực hiện các giới hạn về an toàn tín dụng theo đúng quy định. Các quy chế về hoạt động tín dụng đã được ban hành. Xác định giới hạn cho vay tối đa đối với từng ngành, từng lĩnh vực, từng khách hàng làm cơ sở mở rộng tín dụng và giảm thiểu rủi ro.

- Thường xuyên chủ động phân tích, đánh giá chất lượng các khoản vay để xác định chính xác thực trạng chất lượng tín dụng, từ đó sớm phát hiện các khoản nợ có vấn đề, hoặc có phát sinh xấu thì xác định rõ nguyên nhân để có hướng giải quyết, đồng thời có những điều chỉnh kịp thời trong chính sách, quy trình tín dụng và các mặt hoạt động khác đảm bảo cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia trên các lĩnh vực chuyên môn, sản phẩm mới, công nghệ. Đồng thời kết hợp với việc sắp xếp, bố trí, phân công công việc hợp lý nhằm phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của cán bộ tín dụng.

- Song song với công việc đó thì công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ cũng được thực hiện nghiêm túc và đồng bộ. Chính điều này đã giúp Chi nhánh phát hiện được các sai lầm từ

phía Ngân hàng để phòng ngừa kịp thời.

- Công tác thu thập và xử lý thông tin dần được cải thiện. Thông tin thu thập từ nhiều nguồn: Trung tâm thông tin tín dụng, từ khách hàng, từ bạn hàng của khách hàng...việc phân tích đánh giá, phân loại và chọn lọc khách hàng đã được thực hiện nghiêm túc và mang lại những hiệu quả nhất định.

- Chi nhánh cũng thường xuyên thực hiện việc kiểm tra quá trình sử dụng vốn của khách hàng. Tại Chi nhánh, cán bộ tín dụng thường xuyên xuống các cơ sở sản xuất để kiểm tra tình hình sử dụng vốn có đảm bảo như trong phương án vay vốn không?

- Tài sản đảm bảo cũng được kiểm tra thường xuyên nhằm đảm bảo cho giá trị tài sản đảm bảo được duy trì trong suốt thời gian vay vốn. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ngân hàng xử lý tài sản đảm bảo trong trường hợp có rủi ro xảy ra.

2.2.2.2 Công tác xử lý nợ xấu

* Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ

Bảng 8: Các khoản nợ đã gia hạn và điều chỉnh kỳ hạn năm 2011-2013

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Các khoản nợ đã gia hạn	81.636	44.745	75.848
Các khoản nợ đã điều chỉnh kỳ hạn	25.181	12.530	18.955
Tổng số	106.817	55.275	94.803

(Nguồn sử dụng: Báo cáo diễn biến nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ 2011,2012,2013)

Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ được Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ áp dụng đối với các Doanh nghiệp, cá nhân có uy tín, có quan hệ lâu năm với Ngân hàng, nhưng do một số nguyên nhân khách quan làm cho nguồn vốn của họ bị ứ đọng lại dẫn đến khách hàng không trả được nợ cho Ngân hàng đúng hạn.

Việc xử lý nợ xấu bằng biện pháp gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ góp phần tích cực vào việc giảm nợ xấu, song nó cũng gây ra những khó khăn trong việc quản lý nợ xấu, vì vậy việc xét gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ phải được xem xét cẩn thận đảm bảo khách hàng có thể trả được nợ sau thời gian gia hạn.

*** Xử lý nợ xấu bằng quỹ dự phòng rủi ro**

Thực hiện theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 5 năm 2005, Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ đã trích lập quỹ dự phòng rủi ro như sau:

Bảng 9: Trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng năm 2011-2013

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2011	2012	2013
DPRRTD	13.642	11.119	15.853
DPRRTD/Tổng nợ xấu (%)	57,16	82,15	71,85
DPRRTD/Tổng dư nợ (%)	1,10	1,00	1,04

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh NHCT Sông Nhuệ 2011, 2012, 2013)

Qua những số liệu trên, có thể thấy mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của chi nhánh đều chiếm trên 55% tổng nợ xấu. Bên cạnh đó tỷ lệ DPRRTD/Tổng dư nợ cả 3 năm đều ở mức trên 1%. Mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng này là tương đối hợp lý so với mức tổng dư nợ và tổng nợ xấu của chi nhánh, điều này đảm bảo sự an toàn cho hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Đây sẽ là phần bù đắp rủi ro chính cho Ngân hàng trong trường hợp không xử lý hoặc xử lý không triệt để được các khoản nợ xấu.

Việc xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro chỉ là biện pháp tạm thời, mang tính tình thế bằng cách sử dụng một số tiền của Ngân hàng được trích từ lợi nhuận hàng năm nhằm tạm thời bù đắp các khoản nợ chưa thanh toán được để ổn định tình hình tài chính. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hàng năm của Ngân hàng.

* Công tác thu hồi nợ

Bảng 10: Kết quả thu hồi các khoản nợ xấu

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thu nợ lũy kế	
	Gốc	Lãi
Trong năm 2011	8.285	42
Trong năm 2012	15.882	102
Trong năm 2013	10.826	154
Tổng cộng	34.993	298

(Nguồn: Báo cáo diễn biến nợ xấu NHCT Sông Nhuệ 2011-2013)

Kết quả thu hồi nợ xấu Chi nhánh thu hồi chưa cao, số dư nợ xấu tồn đọng chưa xử lý được khá lớn nếu xét thêm các khoản nợ xấu phát sinh trong năm. Chi nhánh cần đẩy mạnh hơn công tác xử lý thu hồi các khoản nợ xấu này trong năm tới, tránh tổn thất về tài sản và nguồn vốn của Ngân hàng.

2.3 Đánh giá công tác xử lý nợ xấu ở Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ-Hà Nội.

2.3.1 Những kết quả đã đạt được

Nếu như năm 2011 nợ xấu là 23.865 triệu đồng, chiếm 1,93% so với tổng dư nợ và năm 2012 là 15.970 triệu đồng chiếm 1,21 % so với tổng dư nợ thì sang năm 2013 nợ xấu chỉ còn 26.238 triệu đồng chiếm 1,45% tổng dư nợ. So với năm 2011 thì tỷ trọng nợ xấu đã giảm đi rất nhiều mặc dù doanh số cho vay tăng rất nhanh. Qua đó thể hiện sự cố gắng vượt bậc của Chi nhánh trong việc nâng cao chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu.

Bước đầu làm trong sạch bảng cân đối tài sản, tách bạch được một phần nợ xấu ra khỏi bảng cân đối của toàn hệ thống để theo dõi riêng trên ngoại bảng và tiếp tục tận thu.

2.3.2 Những mặt còn hạn chế và nguyên nhân

- Vẫn còn những khoản nợ xấu phát sinh do yếu tố chủ quan xuất phát từ bản thân Ngân hàng. Nguyên nhân là năng lực chuyên môn của một số ít cán bộ nhân viên chưa thực sự tốt, chưa có nhiều kinh nghiệm nên dễ dẫn đến sai sót trong quá trình chọn lựa, thẩm định cấp tín dụng cho khách hàng

- Nguồn thu từ thanh lý tài sản ở nhiều doanh nghiệp giải thể không được trả cho Ngân hàng nên việc thu nợ còn khó khăn, việc chuyển nợ thành vốn phụ thuộc nhiều vào quá trình cổ phần hoá. Công tác xử lý thu hồi nợ xấu cũng chưa được đôn đốc thúc đẩy mạnh, số dư nợ xấu chưa thu hồi được vẫn còn khá lớn.

- Doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, ngừng sản xuất nhưng các Bộ, ngành địa phương chần chừ không sắp xếp lại do nhiều lý do gây nên khó khăn trong việc thu nợ. Cũng có doanh nghiệp đã có quyết định phá sản, giải thể nhưng tài sản không thể thanh lý được do không có đầy đủ giấy tờ hoặc tài sản không còn giá trị. Do vậy việc bán tài sản công khai trên thị trường và qua trung tâm bán đấu giá rất mất thời gian để xác định tài sản.

CHƯƠNG 3:

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG
TÁC XỬ LÝ NỢ XẤU NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT
NAM-CHI NHÁNH SÔNG NHUỆ**

**3.1 Định hướng hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Ngân hàng Công
thương Sông Nhuệ - Hà Nội năm 2014**

Năm 2014 là năm mà lĩnh vực hoạt động Ngân hàng và Tài chính bước vào hội nhập Quốc tế sâu hơn với nhiều Ngân hàng cổ phần mà các Tập đoàn kinh tế mạnh là những cổ đông chiến lược với hàng chục Ngân hàng con 100% vốn nước ngoài vv... môi trường kinh doanh tuy vẫn có những thuận lợi nhưng cạnh tranh sẽ gay gắt và quyết liệt hơn nhiều so với năm 2013.

Căn cứ vào các mục tiêu nhiệm vụ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, được cụ thể hóa tại buổi họp triển khai nhiệm vụ đầu năm 2014 giữa Ban Giám Đốc và các đồng chí trưởng phòng, Chi nhánh NHCT khu vực Sông Nhuệ quyết tâm phấn đấu thực hiện một số chỉ tiêu năm 2014 so với năm 2013 như sau:

- Tổng nguồn vốn huy động tăng 10%, đạt 1.700 tỷ đồng vào cuối năm 2014
- Tổng dư nợ tín dụng tăng 18%, đạt 2.100 tỷ đồng vào thời điểm 31/13/2014
- Thu dịch vụ tăng 20% đạt 6.400 triệu đồng
- Trích dự phòng rủi ro dưới 35 tỷ đồng
- Lợi nhuận đã trích dự phòng rủi ro: 65 tỷ đồng trở lên

**3.2 Một số giải pháp với công tác phòng ngừa và xử lý nợ xấu tại Chi nhánh
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ - Hà Nội.**

Các biện pháp mà Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ đang

thực hiện đã đem lại những kết quả nhất định nhưng việc không ngừng nâng cao hiệu quả phòng ngừa nợ xấu là công việc tạo điều kiện cho Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ phát triển ổn định và bền vững. Một số nội dung mà Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ nên thực hiện trong thời gian tới là:

3.2.1 Thành lập ban kiểm soát nội bộ và phòng quản lý rủi ro kiêm nhiệm xử lý nợ xấu

Hiện nay, chi nhánh Sông Nhuệ vẫn chưa có ban kiểm soát nội bộ và phòng xử lý nợ xấu chuyên biệt, công tác kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và xử lý nợ xấu vẫn do Phó Giám đốc và phòng Khách hàng đảm nhiệm nên thường xuyên xảy ra tình trạng chồng chéo nhiệm vụ, công việc, tạo gánh nặng lên cán bộ nhân viên mà hiệu quả xử lý và thu hồi nợ xấu lại không cao.

Vì vậy, để giải quyết những vấn đề trên về lâu dài, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh thuận lợi, Chi nhánh nên thành lập, xây dựng một ban kiểm soát nội bộ và Phòng quản lý rủi ro.

***Ban kiểm soát nội bộ**

- Cơ cấu tổ chức: từ 2 đến 3 cán bộ nhân viên

- Chức năng nhiệm vụ:

+ Cung cố, kiện toàn hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ. Hệ thống kiểm tra nội bộ chuyên trách và các cán bộ kiểm tra hoạt động độc lập với các bộ phận nghiệp vụ và được độc lập đánh giá, kết luận, kiến nghị trong hoạt động kiểm tra kiểm toán.

+ Thường xuyên theo dõi, giám sát, đảm bảo thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ tín dụng của cán bộ phòng khách hàng từ đó ngăn chặn những nguy cơ, rủi ro ngay từ lúc chưa phát sinh.

+ Xây dựng hoàn chỉnh các quy chế, quy trình kiểm tra. Xây dựng chương

trình kiểm tra định kỳ (kể cả hệ thống giám sát từ xa) để giám sát phòng ngừa phòng ngừa mọi sai sót, mọi hành vi vi phạm pháp luật để bảo đảm an toàn hoạt động kinh doanh toàn hệ thống. Chủ động kiểm tra kiến nghị xử lý các trường hợp sai phạm, đảm bảo mọi hoạt động của Ngân hàng đều được kiểm tra kiểm soát chặt chẽ.

+ Hệ thống kiểm tra phải chịu trách nhiệm trước giám đốc và việc kiểm tra giám sát bảo đảm thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.

+ Xây dựng các hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chung của Ngân hàng, xây dựng và phát triển hệ thống thu thập, quản lý và cung cấp thông tin quản lý rủi ro trên tất cả các mặt hoạt động phục vụ cho việc kiểm tra kiểm soát đạt hiệu quả cao hơn.

+ Chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện những chủ trương, chính sách của NHNN.

*** Phòng quản lý rủi ro**

- Cơ cấu tổ chức: từ 3 đến 5 cán bộ nhân viên

- Chức năng nhiệm vụ:

+ Quản lý rủi ro: xây dựng và quản lý các công cụ, mô hình quản lý rủi ro và thực hiện phân tích rủi ro đối với các loại rủi ro tín dụng, thị trường (thanh khoản), quản lý các công cụ như hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, công cụ thẩm định tín dụng định tính, công cụ cảnh báo sớm rủi ro, công cụ quản lý rủi ro thanh khoản.

+ Kiểm nhiệm chức năng xử lý nợ xấu: phối hợp với các cơ quan chức năng địa phương tìm hướng giải quyết, đôn đốc, giám sát và đẩy nhanh công tác thu hồi các khoản nợ xấu. Trên cơ sở đó cán bộ tín dụng kết hợp với phòng quản lý rủi ro sẽ đưa ra và chọn lọc những phương án tối ưu, khả thi nhất để tiến hành thu hồi nợ. Các phương án, biện pháp được cán bộ tín dụng đưa ra, sau đó phòng

quản lý rủi ro cùng cán bộ tín dụng tiến hành chọn lọc, xem xét để tìm ra phương án tối ưu nhất để đôn đốc thu hồi nợ nhanh nhất.

Mặt khác, phòng quản lý rủi ro cũng cần phải thường xuyên báo cáo lên cấp trên để nhanh chóng nắm bắt được phương hướng xử lý nợ và các văn bản hướng dẫn tạo điều kiện cho quá trình xử lý nợ đúng quy định và ít tốn thời gian, chi phí.

***Dự kiến hiệu quả mang lại**

Với việc thành lập thêm 2 phòng ban chuyên trách như vậy, dự kiến trong năm 2014 chi nhánh sẽ đạt được những kết quả khả quan hơn, tỷ lệ các khoản nợ xấu phát sinh từ nguyên nhân chủ quan sẽ giới hạn dưới 1% tổng nợ xấu và tỷ lệ NPL sẽ hạn chế tối đa ở mức dưới 1,2%. Việc thành lập thêm 2 phòng ban trên sẽ dẫn đến phát sinh thêm chi phí hoạt động hàng năm nhưng sẽ hạn chế được tối đa rủi ro, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Chi nhánh.

3.2.2 Thực hiện các chính sách khuyến khích với cán bộ nhân viên nói chung, với cán bộ tín dụng nói riêng.

Có thể thấy yếu tố con người là yếu tố quyết định trong hoạt động của Ngân hàng. Từ những số liệu đã nêu trên, có thể thấy rằng một phần nợ xấu vẫn phát sinh từ nguyên nhân chủ quan từ phía cán bộ nhân viên, tuy tỷ lệ chỉ từ 4-7% nhưng gây ảnh hưởng lớn đến uy tín, hình ảnh của Ngân hàng. Vì vậy Chi nhánh nên có những biện pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ hoạt động kinh doanh:

- Lựa chọn các cán bộ có trình độ chuyên môn, có đạo đức tốt vào các vị trí phù hợp. Đảm bảo đúng người, đúng việc, đúng tiêu chuẩn nhằm khai thác tối đa tiềm năng, sử dụng triệt để năng lực, sở trường, thế mạnh của cán bộ.

- Ban hành và cụ thể hoá các chính sách thu hút nhân tài, nhất là các chuyên gia đầu ngành, chuyên gia giỏi, những người có trình độ cao trong lĩnh vực chuyên môn, sản phẩm mới, công nghệ Ngân hàng. Đây là cơ sở tiền đề để

tạo ra năng lực cạnh tranh mới cho Ngân hàng.

- Bảo đảm tính thừa kế giữa các lớp cán bộ, trẻ hoá đội ngũ cán bộ, mạnh dạn sử dụng và bố trí cán bộ trẻ, có năng lực và phẩm chất thực sự vào các chức vụ quản lý.

- Tập trung đào tạo nâng cao, đào tạo chuyên sâu nghiệp vụ truyền thống, cập nhật kiến thức mới, đào tạo về sản phẩm mới, công nghệ ngân hàng hiện đại. Sử dụng tối đa các nguồn lực của ngân hàng trong phạm vi cho phép. Đồng thời khai thác triệt để các nguồn tài trợ bên ngoài cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Trên cơ sở đó phân loại và thực hiện sắp xếp lại cán bộ. Dựa vào kết quả thu được, Ngân hàng đề ra chính sách tiền lương phù hợp với từng loại trình độ, từng loại công việc chuyên môn, độ phức tạp và trách nhiệm cho từng cán bộ từ đó phát huy hết sức sáng tạo, chủ động của mỗi cán bộ trong hệ thống.

- Có thể thấy một trong những giải pháp quan trọng nhất để phòng ngừa nợ xấu chính là bản thân mỗi cán bộ tín dụng. Việc Ngân hàng giao mức tăng trưởng tín dụng cho từng cán bộ tín dụng là một chính sách rất dễ gây rủi ro. Để chạy theo mức tăng trưởng tín dụng được giao cán bộ tín dụng có thể làm trái các quy định. Vì vậy để phòng ngừa rủi ro Ngân hàng không nên giao tăng trưởng tín dụng mà cần nâng cao chất lượng tín dụng. Một cán bộ tín dụng tuy không đạt được mức tăng trưởng tín dụng nhưng các khoản cho vay của anh ta đều thu hồi đủ thì cũng cần có chính sách khuyến khích và phát huy.

Từ những giải pháp trên, kết hợp với việc thành lập Ban kiểm soát nội bộ đã nêu ở trên, dự kiến trong năm tới các khoản nợ xấu phát sinh từ nguyên nhân chủ quan sẽ được kiểm soát ở mức dưới 1% tổng nợ xấu. Bên cạnh đó, việc đào tạo nguồn nhân lực sẽ đem lại hiệu quả rất lớn về lâu dài cho Chi nhánh trong tương lai.

3.2.3 Tăng cường đôn đốc xử lý, thu hồi đối với từng khoản nợ xấu.

****Xử lý các khoản nợ xấu còn khả năng thu hồi***

Ngân hàng cần tiến hành các biện pháp đôn đốc thu hồi thích hợp với từng khoản nợ xấu nhằm đạt hiệu quả thu hồi cao nhất, trong thời gian ngắn nhất. Đây được xem là biện pháp ít tốn kém nhất nhưng hiệu quả mang lại không phải là nhỏ. Cụ thể :

- Đối với Nợ quá hạn < 12 tháng: Ngoài việc gửi gửi văn bản thông báo nợ quá hạn, kết hợp với việc tăng cường kiểm tra kết quả quá trình sử dụng vốn, thực hiện tài chính, tài sản đảm bảo... cán bộ tín dụng có thể tiến hành tư vấn cho khách hàng về các đối tác có quan hệ kinh tế để tránh xảy ra những vụ lừa đảo, hoặc các hợp đồng vô hiệu dẫn đến rủi ro cho khách hàng (cũng như Ngân hàng).

- Đối với các khoản Nợ quá hạn > 12 tháng, nguy cơ rủi ro cao thì công tác đôn đốc cần được thực hiện liên tục và chặt chẽ hơn:

+ Tiến hành thương lượng với khách hàng về các biện pháp xử lý nợ. Cần ưu tiên các khách hàng có tư cách đạo đức tốt, có thiện chí trả nợ và có khả năng trả nợ. Các biện pháp thương lượng với khách hàng phải gắn với cơ chế, chính sách...

+ Tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan, chính quyền địa phương... để nâng cao kết quả thực hiện.

+ Có các hình thức thu nợ thích hợp: Một phần hoặc toàn phần, thu gốc trước lãi sau... tạo điều kiện cho khách hàng có điều kiện hoàn trả đủ gốc và lãi.

****Tiếp tục khai thác xử lý các khoản nợ có tài sản bảo đảm.***

Trước hết, phải rà soát lại toàn bộ hồ sơ, thủ tục đảm bảo tiền vay của các khoản nợ xấu. Tiến hành bổ sung hoàn chỉnh kịp thời những bộ hồ sơ thiếu còn thiếu tính hợp lệ, hợp pháp và đầy đủ để tạo điều kiện tốt cho việc xử lý. Vấn đề

phức tạp nhất là xử lý tài sản là nhà, đất vì đã có nhiều thay đổi trong các quy định cấp giấy tờ sở hữu, quyền sử dụng... Ngân hàng cần có biện pháp bổ sung khi khách hàng đã xin đổi, cấp lại giấy tờ theo quy định mới để làm cơ sở cho việc xử lý tránh xảy ra việc lợi dụng, lừa đảo.

Tổ chức đánh giá lại hiện trạng, giá trị của các tài sản đảm bảo và tiến hành phân loại các tài sản đó, từ đó đề ra biện pháp xử lý thích hợp như :

- Ngân hàng có thể để cho khách hàng tự xử lý tài sản để trả nợ dưới sự giám sát của Ngân hàng. Biện pháp này được áp dụng khi khách hàng có thiện chí trả nợ nhằm đơn giản hoá thủ tục, giải quyết nhanh, giảm thấp chi phí nhưng giá bán cao... làm giảm bớt thiệt hại cho cả khách hàng và Ngân hàng.

- Đối với nợ xấu là tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản gán nợ, tài sản toà án giao cho Ngân hàng thì các tổ chức tín dụng phải chủ động xử lý theo các hình thức:

+ Tự bán công khai trên thị trường và bán qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản đối với những tài sản đủ điều kiện.

+ Bán cho công ty mua bán nợ của Bộ tài chính (khi được thành lập)

Trường hợp bán tài sản giá trị thấp hơn giá trị nợ tồn đọng thì phần chênh lệch được xử lý từ nguồn dự phòng rủi ro của Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ.

- Đối với những tài sản bảo đảm nợ vay thuộc những vụ án đã được toà án phán quyết nhưng chưa giao cho Ngân hàng thì tập hợp trình Ban chỉ đạo cơ cấu lại đề nghị Chính phủ yêu cầu cơ quan thi hành án nhanh chóng giao cho Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ để tiến hành xử lý thu nợ.

- Đối với những tài sản chưa đầy đủ pháp lý và hiện không có tranh chấp thì Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ tập hợp báo cáo trình Ban chỉ đạo cơ cấu lại tài chính đề nghị Chính phủ yêu cầu các cơ quan chức năng có thẩm quyền hoàn thiện thủ tục pháp lý để nhanh chóng thanh lý tài sản thu hồi

nợ.

- Đối với những tài sản chưa bán được thì Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ cần tiếp tục cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh góp vốn, liên doanh bằng tài sản thu hồi nợ. Chi nhánh Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ cần phải có nguồn vốn tương ứng nếu để tài sản đó lại Ngân hàng để sử dụng.

****Dự kiến hiệu quả mang lại***

Kết hợp những biện pháp xử lý, thu hồi và khai thác các khoản nợ xấu với việc thành lập phòng quản lý rủi ro kiêm nhiệm công tác xử lý nợ xấu, dự kiến trong năm 2014 Chi nhánh sẽ thu hồi 90% số nợ xấu còn tồn đọng trong và trước năm 2013.

3.3 Một số kiến nghị

3.3.1 Kiến nghị với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Ngân hàng cần thúc đẩy việc mua bán nợ. Bằng việc tham gia thị trường mua bán nợ, Ngân hàng có thể xem xét bán các khoản nợ xấu cho các công ty mua bán nợ, các ngân hàng hoặc các chủ thể kinh tế khác... việc mua bán nợ xấu sẽ giúp Ngân hàng tập trung cho công việc kinh doanh mới của mình, thực hiện các biện pháp phòng ngừa nợ xấu hiệu quả mà không chịu ảnh hưởng từ việc giải quyết nợ tồn đọng với khách hàng. Hơn nữa, các chủ thể tiến hành mua bán nợ trên thị trường hoạt động chuyên nghiệp và tận dụng được lợi thế về thông tin, quy mô, quyền hạn... và đặc biệt không chịu áp lực từ mối quan hệ với khách hàng như Ngân hàng nên công việc xử lý nợ xấu sẽ hiệu quả hơn.

3.3.2 Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước.

NHNN đã rất quan tâm tới vấn đề xử lý nợ xấu của các Ngân hàng bằng việc ra các văn bản hướng dẫn thực hiện xử lý nợ xấu. Để tạo điều kiện cho Ngân hàng thực hiện tốt hơn công việc xử lý nợ của mình NHNN cần:

- Tăng cường công tác thanh tra hoạt động tín dụng của các NHTM, từ đó

phát hiện các sai sót, xu hướng lệch lạc...để chỉ đạo và phòng ngừa, chỉnh sửa và khắc phục một cách triệt để. Quá trình thanh tra cần phòng ngừa xu hướng cạnh tranh không lành mạnh, buông lỏng các điều kiện tín dụng dẫn tới nguy cơ rủi ro trong hoạt động tín dụng của không chỉ một Ngân hàng mà cả hệ thống.

- NHNN cũng cần ban hành thông tư về việc xử lý những tổn thất khi các NHTM mua bán nợ, tạo điều kiện cho các Ngân hàng yên tâm thực hiện việc xử lý nợ của mình.

KẾT LUẬN

Nợ xấu tại các NHTM trong những năm qua luôn là vấn đề thường trực cần giải quyết của không chỉ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Sông Nhuệ mà còn của hệ thống các NHTM nói chung. Chính vì vậy, việc xử lý nợ xấu cần nhiều hơn những biện pháp mang tính đồng bộ, quyết liệt và nhắm vào gốc rễ của vấn đề nợ xấu. Có như vậy, sức cạnh tranh của Chi nhánh mới được nâng cao, đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định, phát triển.

Nội dung của khóa luận đã giải quyết được những vấn đề sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận về NHTM và nợ xấu, đồng thời trình bày kinh nghiệm xử lý nợ xấu của một số quốc gia trên thế giới nhằm rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Thứ hai, phân tích thực trạng nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Sông Nhuệ, đồng thời chỉ ra những nguyên nhân cũng như ảnh hưởng của nợ xấu làm tiền đề cho việc đưa ra những biện pháp xử lý nợ xấu.

Thứ ba, đưa ra những biện pháp nhằm xử lý, ngăn ngừa và hạn chế nợ xấu dựa trên cơ sở những phân tích về thực trạng nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Sông Nhuệ.

Nghiên cứu vấn đề nợ xấu là công việc khó khăn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu, khả năng tổng hợp cũng như thời gian nghiên cứu lâu dài. Tuy đã hết sức cố gắng song bài khóa luận không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những đóng ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo để có thể rút ra những kinh nghiệm trong những lần nghiên cứu sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách, giáo trình

1. GS.TS Nguyễn Văn Tiên (2009), *Giáo trình tài chính – tiền tệ ngân hàng*, NXB Thống kê.
2. TS. Hồ Diệu (chủ biên), *Tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê.
3. Peter S.Rose (2004), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính.

Văn bản luật

4. NHNN (2005), *Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN* quy định về Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.
5. NHNN (2010), *Thông tư 15/2010/TT-NHNN* quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tín dụng quy mô nhỏ.
6. NHNN, *Thông tư 13/2010/TT-NHNN* quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
7. Quốc hội (2010), *Luật các tổ chức tín dụng 2010*.

Tài liệu báo cáo riêng

8. *Báo cáo thường niên* Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Sông Nhuệ các năm từ 2011 đến năm 2013.
9. *Báo cáo diễn biến nợ xấu* Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Sông Nhuệ các năm từ năm 2011 đến năm 2013.

Tài liệu báo chí, tạp chí chuyên ngành

10. ThS. Hoàng Ngọc Thủy & ThS. Nguyễn Thị Thu Hương (2011), *NHTM cần cảnh giác với rủi ro tín dụng từ những vụ vỡ nợ của doanh nghiệp và cá nhân*, Tạp chí Ngân hàng số 19, trang 34.
11. Nguyễn Thị Sương Thu (2011), *Bảo mật thông tin tiền gửi và quản lý tiền gửi của khách hàng có nợ xấu để thu hồi nợ*, Tạp chí Ngân hàng số 18, trang 24.
12. ThS. Nguyễn Thị Hoài Phương (2011), *Áp dụng những nguyên tắc Basel trong quản lý nợ xấu NHTM Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng số 10, trang 25.

13. TS. Phạm Thị Nguyệt và ThS. Hà Mạnh Hùng (2011), *Nguyên nhân và những biểu hiện của rủi ro tín dụng của NHTM*, Tạp chí Ngân hàng số 9, trang 29.
14. Quân Phan, 2012, *Vẫn có thể tự giải quyết nợ xấu*, <http://nhipcaudautu.vn/article.aspx?id=12221> (1/5/2012)
15. Nguyễn Hưng, 2007, *Góc nhìn doanh nhân: Xử lý nợ - kinh nghiệm từ Hàn Quốc*, http://daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=23999 (08/09/2007)
16. Mạc San (2008), *Khủng hoảng nợ dưới chuẩn tại Mỹ: từ A đến Z*, <http://vneconomy.vn/62186P0C6/khung-hoang-no-duoi-chuan-tai-my-tu-a-den-z.htm> (18/02/2008)